

Số: 84 /CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021

V/v Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2021 về công tác CCTTHC

## **Kính gửi: Hội đồng Tư vấn Cải cách Thủ tục Hành chính**

Phúc công văn số 67/HĐTV ngày 9/7/2021 của Quý Hội đồng về việc báo cáo tình hình, kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2021, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) xin gửi kèm theo:

- Khả năng và dự địa phát triển ngành chế biến-xuất khẩu thủy sản tới năm 2025 (**Phụ lục I đính kèm**)
- Báo cáo Tổng kết kết quả hoạt động về Cải cách Thủ tục Hành chính (CCTTHC) 6 tháng đầu năm 2021 – kèm các **nội dung** kiến nghị chi tiết về bất cập, vướng mắc mà cộng đồng Doanh nghiệp thủy sản đang gặp phải **tác động tiêu cực & rất lớn tới sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Doanh nghiệp** (Chi tiết theo **Phụ lục II đính kèm**). Các nội dung xin được tóm lược bao gồm:

### A) NỘI DUNG KIẾN NGHỊ QUAN TRỌNG & ƯU TIÊN NHẤT:

#### **1. Bất cập, vướng mắc trong việc đưa các sản phẩm chế biến từ động vật, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm vào danh mục kiểm dịch nhập khẩu:**

##### ***Nội dung kiến nghị:***

Kiến nghị Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến với Bộ NNPTNT đề không đưa hoạt động kiểm tra nhập khẩu các sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm cho người (*đông lạnh, hàng khô, đồ hộp, ăn liền,...*) vào danh mục có tên là **KIỂM DỊCH** - trừ các sản phẩm **sống, tươi sống, ướp lạnh**. Đây là vấn đề mấu chốt, vừa không đúng bản chất khoa học, khác với thông lệ quốc tế đang làm, mà Hiệp hội còn thấy rằng các quyết nghị trong các Nghị quyết 19 & 02 trong 5 năm qua (19/2016, 19/2017, 19/2018, 19/2019 và 02/2020) liên quan đến nội dung này thuộc thẩm quyền Bộ NNPTNT đã chưa có sự thực hiện sửa đổi khiến quy mô số lượng sản phẩm thủy sản nhập khẩu (hàng đông lạnh là chủ yếu) vẫn vô cùng lớn.

Việc nhập khẩu các sản phẩm kể trên để dùng làm thực phẩm đã và đang được Cục Thú y thực hiện kiểm tra nhập khẩu theo các **chỉ tiêu ATTP** là phù hợp với thông lệ quốc tế và cơ sở khoa học - cần được trả lại đúng tên, đúng khái niệm, đúng quy định trong các Thông tư liên quan của Bộ NNPTNT – đó là **kiểm tra nhà nước về ATTP**, không phải là “kiểm dịch” như đã được “mang tên” trong các thông tư **36/2018/TT-BNNPTNT, 26/2016/TT-BNNPTNT** và **15/2018/TT-BNNPTNT**.

Và khi đó, việc kiểm tra ATTP nhập khẩu phải thực hiện theo đúng cơ chế-phương thức tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật ATTP 2010.

## **2. Đề xuất cơ chế tạm thời miễn-giảm kiểm tra nhập khẩu thủy sản dựa trên quản lý rủi ro & lịch sử doanh nghiệp:**

### ***Nội dung kiến nghị:***

Trong thời gian trước mắt khi Bộ NNPTNT chưa sửa đổi Thông tư quan trọng số 15/2018/TT-BNNPTNT như kiến nghị số “1” kể trên, VASEP xin kiến nghị Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến với Lãnh đạo Bộ NNPTNT để xem xét có phương án hỗ trợ cho việc duy trì sản xuất kinh doanh, lưu thông được hàng hoá, nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh trong bối cảnh kiểm soát dịch Covid-19 hiện nay.

Cụ thể là có Quyết định tạm thời về cơ chế miễn-giảm kiểm tra nhập khẩu dựa trên nguyên tắc quản lý rủi ro và lịch sử tuân thủ của Doanh nghiệp theo Điều 21 của Nghị định số 85/2019/NĐ-CP (*Quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*). Nội dung này đã được Hiệp hội đưa vào văn bản số 82/CV-VASEP ngày 16/7/2021 gửi Bộ NNPTNT.

## **B) CÁC NỘI DUNG QUAN TRỌNG:**

### **3. Bất cập trong thực thi chống IUU và xác nhận giấy S/C, chứng nhận giấy C/C hải sản khai thác để xuất khẩu sang EU:**

***Nội dung kiến nghị:*** Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến với Thủ tướng Chính phủ, Bộ NNPTNT và cơ quan quản lý địa phương có liên quan để:

#### **(1) Về dài hạn:**

- Chính phủ, Bộ NN và PTNT tập trung chỉ đạo và tăng nguồn lực để tháo gỡ thẻ vàng sớm nhất có thể.

- Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh quan tâm thúc đẩy việc đầu tư, nâng cấp các cơ sở hạ tầng cảng cá để nâng cấp và tăng số lượng cảng cá được chỉ định xác nhận hải sản sản khai thác.

#### **(2) Về trước mắt:**

Các đơn vị của Bộ NNPTNT (Tổng cục Thủy sản, Cục Nafiqad, Cục Thú y) có các hướng dẫn trong tháng 7-8/2021 để giải quyết các bất cập và vướng mắc đang diễn ra trong những tháng đầu năm 2021 nhằm khơi thông xuất khẩu hải sản đi EU và các thị trường khác như Hiệp hội VASEP đã báo cáo và trao đổi với các đơn vị (Tổng cục Thủy sản, Cục NAFIQAD, Cục Thú y) trong tháng 5 và đầu tháng 6/2021.

### **4. Bất cập, vướng mắc trong QCVN 11-MT:2015 về nước thải chế biến thủy sản và dự thảo QCVN nước thải công nghiệp mới:**

### ***Nội dung đề xuất, kiến nghị:***

Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến với Bộ Tài nguyên Môi trường (đang lấy ý kiến cho Dự thảo) một số nội dung quan trọng sau:

- 1) Không đưa trại-ao nuôi thủy sản (cá tra, tôm...) vào chung với dự thảo QCVN nước thải công nghiệp vì rất vô lý; xem xét đưa trại-ao nuôi thủy sản vào phạm vi điều chỉnh của Dự thảo QCVN 62:2021/BTNMT (*nước thải chăn nuôi*), và thuộc Cột B của cơ sở phải đăng ký môi trường
- 2) Với nước thải của nhà máy chế biến thủy sản:
  - **Không gộp** nước thải chế biến thủy sản vào Dự thảo QCVN công nghiệp chung nhiều ngành nghề khác nhau, tiếp tục thực hiện QCVN riêng cho chế biến thủy sản do yếu tố đặc thù của ngành như đã thực hiện riêng trong suốt hơn 20 năm qua. Để hài hòa việc phát triển kinh tế và giữ sạch môi trường, kiến nghị chỉ nên so sánh-tham khảo các chỉ tiêu về môi trường với những quốc gia có điều kiện phát triển kinh tế tương đồng, mà Thái Lan hoặc Indonesia là tiêu biểu; không nên lấy tham khảo các chỉ tiêu từ các nước phát triển và không tập trung vào sản xuất hàng hoá lớn như Việt Nam – quốc gia đang phát triển. Được như vậy mới có được sự cạnh tranh công bằng cho Việt Nam trên thị trường quốc tế - mà thủy sản là một lĩnh vực mũi nhọn của đất nước chịu tác động lớn của vấn đề này.
  - Nâng ngưỡng cho phép của chỉ tiêu **phospho** lên mức **40ppm** (cột B) và **30ppm** (cột A) để phù hợp với điều kiện thực tế của DN chế biến thủy sản Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế các nước trong khu vực; sau khi hết lộ trình áp dụng **10 năm** (đến 2031) như kiến nghị “lộ trình” dưới đây thì đưa ngưỡng phospho về mức **20ppm**;
  - Áp dụng **lộ trình thực hiện 10 năm** cho QCVN mới theo thông lệ quốc tế để có thời gian cho phép DN chuyển đổi công nghệ, đầu tư và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.
  - **Giữ nguyên** ngưỡng kiểm soát của **Amoni và Ni-tơ** như trong QCVN 11-MT:2015

### **5. Bất cập, vướng mắc trong quy định mức thu kinh phí công đoàn 2% quỹ lương:**

#### ***Nội dung kiến nghị:***

Đề nghị Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến với Chính phủ và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam một số nội dung sau:

Sửa đổi một nội dung trong Luật Công đoàn về quy định giảm tỷ lệ trích nộp kinh phí công đoàn xuống còn tối đa 1% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội. Chính phủ có quyền quyết định tỷ lệ đóng này theo từng thời kỳ, tùy theo tình hình kinh tế xã hội. Việc có mức thu linh hoạt cho phép Nhà nước điều tiết các chính sách kinh tế của mình một cách thuận lợi, trong bối cảnh thế giới và tự nhiên ngày càng có nhiều yếu tố không lường được, trong khi vẫn đảm bảo hoạt động của công đoàn mà không để kết dư quá lớn, vừa đảm bảo lợi ích cho người lao động, vừa hỗ trợ, giảm bớt gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp.

**6. Bất cập, vướng mắc trong thu phí sử dụng hạ tầng, dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cảng biển tại tp. Hồ Chí Minh:**

***Nội dung kiến nghị:***

Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến với HĐND và UBND Tp. Hồ Chí Minh để xem xét:

- Không thu các loại phí nói trên trong giai đoạn nền kinh tế đang gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19, ít nhất là cho đến hết 30/6/2022.
- Điều chỉnh các mức thu nói trên giảm xuống theo hướng không coi đây là nguồn đóng góp ngân sách chính cho Tp. Hồ Chí Minh.

Nhằm hỗ trợ các Doanh nghiệp thủy sản Việt Nam vượt qua đại dịch Covid-19, nâng cao năng lực cạnh tranh và có thể duy trì, phát triển sản xuất xuất khẩu, thúc đẩy tăng trưởng của cả chuỗi từ nông dân-ngư dân trong thời gian tới, Hiệp hội và các Doanh nghiệp hội viên mong sớm nhận được sự hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời của Quý Hội đồng để sớm được tháo gỡ các bất cập, vướng mắc nói trên cho các Doanh nghiệp, góp phần tăng cường hiệu quả của công tác cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và tăng năng lực cạnh tranh của ngành.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Bộ NNPTNT;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ TNMT;
- Bộ Công Thương;
- VCCI;
- BCH và BKT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VPHH.

TUQ.CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ  
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM  
**TỔNG THƯ KÝ HIỆP HỘI**



## PHỤ LỤC I

### KHẢ NĂNG & DỰ ĐOÁN PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU THỦY SẢN TỚI NĂM 2025

(kèm theo công văn số 84 /CV-VASEP ngày 16/7/2021)

#### I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT-XUẤT KHẨU CHUNG TỚI 2025:

- Từ 2016-2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng trưởng trung bình 5% đạt **8,4 tỷ USD vào năm 2020**. Trong đó, **xuất khẩu tôm 3,7 tỷ USD, cá tra 1,5 tỷ USD, hải sản 3,2 tỷ USD**. Xuất khẩu trời sụt trong 5 năm qua do biến động nhu cầu, cạnh tranh và rào cản thị trường nhập khẩu (thuế CBPG, thẻ vàng IUU, chương trình SIMP, giá thành sản xuất...).
- Hiệp hội dự tính tới năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt **12 tỷ USD**, tăng trưởng trung bình **7%** trong giai đoạn 5 năm (2020-2025).
- Khối lượng xuất khẩu tới năm 2025 tương đương khoảng **6 triệu tấn**. Trong đó, 4,7 - 4,8 triệu tấn sản xuất trong nước, nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ các nước để sản xuất xuất khẩu và gia công xuất khẩu dự kiến khoảng 1,2 - 1,3 triệu tấn (khoảng 2,4-2,6 tỷ USD).

#### II. XU HƯỚNG CHUNG

##### 1. Thị trường thế giới

- Đại dịch Covid-19 làm giảm nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong giai đoạn trước mắt, nhưng định hình xu hướng mua – bán online và thúc đẩy bán lẻ gia tăng.
- Hình thành thói quen nấu ăn tại nhà. Nhu cầu của phân khúc bán lẻ (kênh siêu thị) tăng lên, kèm với đó là tăng nhu cầu các dạng sản phẩm tiện lợi, ăn liền, chế biến sẵn (đồ hộp, hàng khô, bữa ăn tiện lợi...).
- Từ 2021, với tác động của đại dịch Covid-19, cũng làm tăng nhu cầu các sản phẩm có giá vừa phải, phù hợp mặt bằng thu nhập (sụt giảm): cá, tôm cỡ nhỏ, surimi, chả cá, một số loài cá biển... Người tiêu dùng ngày càng quan tâm tính minh bạch, truy xuất nguồn gốc, tính bền vững, trách nhiệm xã hội, trách nhiệm môi trường của chuỗi sản xuất sản phẩm.
- Top các loài thủy sản được tiêu thụ nhiều nhất: **tôm, cá hồi, cá ngừ, cá tuyết, cá minh thái, cá tra, cá rô phi, cua ghe, nhuyễn thể hai mảnh vỏ**. Nhu cầu tôm sẽ vẫn ổn định vì là lựa chọn của người tiêu dùng ở các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Australia. Nhu cầu các loại **cá thịt trắng** tiếp tục tăng. Do bối cảnh kinh tế sau đại dịch, nhu cầu cá thịt trắng và một số loài cá nhỏ dự kiến sẽ tăng khả quan hơn các loài khác.
- Top các thị trường nhập khẩu thủy sản: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Pháp, Ý, Đức, Hàn Quốc, Thụy Điển, Anh. Trong đó, nhu cầu của **Mỹ và Trung Quốc** có xu hướng tăng, chi phối thị trường thủy sản thế giới.
- Thị trường Anh tiềm năng sau Brexit. Thị trường Nhật Bản chững lại (dân số già, kinh tế đi xuống), nhu cầu khó hồi phục mạnh. Nhu cầu của các thị trường châu Âu hồi phục chậm.

- Tăng thương mại hai chiều giữa các nước/thị trường là thành viên của các FTA song phương và đa phương, tận dụng thuế quan ưu đãi.
- Lao động chế biến thủy sản chuyển dịch từ Trung Quốc sang các nước Châu Á khác, do chiến tranh thương mại của nước này với Mỹ và do chính sách kiểm tra thủy sản nhập khẩu khắt khe trong và sau đại dịch.

## 2. Các yếu tố và xu hướng chính sẽ chi phối sự phát triển thủy sản Việt Nam 5 năm tới

- Nguồn nguyên liệu cho xuất khẩu (*đa dạng nguồn nguyên liệu: nuôi trồng, khai thác trong nước và nhập khẩu nguồn hợp pháp*) sẽ là nòng cốt tạo ra sức cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trong 5 năm tiếp. Dự kiến nguồn nguyên liệu tốt-ổn định và năng lực chế biến hiện đại sẽ tiếp tục là thế mạnh của Việt Nam.
- Xu hướng gia tăng nhập khẩu nguyên liệu từ các nước để sản xuất xuất khẩu và gia công xuất khẩu, tận dụng tối đa năng lực chế biến và đảm bảo là một “nguồn cung” ổn định-chất lượng trên thị trường quốc tế.
- Nhu cầu tiêu thụ tại thị trường nội địa gia tăng (dự kiến chiếm khoảng 20% doanh số).
- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, xuất khẩu (*cầu, cảng, giao thông, kho lạnh...*) sẽ có xu hướng được đầu tư, cải tạo nhiều hơn từ nguồn ngân sách và cả xã hội hoá, tư nhân – tạo tác động tích cực đến sản xuất – xuất khẩu của ngành.
- Các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương cùng với hoạt động xúc tiến thương mại (*xây dựng thương hiệu sản phẩm, quảng bá hình ảnh thủy sản, kết nối giao thương...*) sẽ là những yếu tố tích cực tiếp theo tác động xu hướng phát triển của thủy sản Việt Nam.
- Định hướng phát triển, chính sách thúc đẩy của Chính phủ và công cuộc cải cách hành chính của các Bộ Ngành sẽ có các kết quả khả quan trong giai đoạn 2021-2025, thúc đẩy & tạo dư địa phát triển cho ngành hàng.
- Tuy nhiên, giá thành sản xuất cao, các biến động thị trường (*nhu cầu, quy định, chính sách thuế, rào cản*) và xu thế đòi hỏi chứng nhận bền vững cũng nhiều lên sẽ là những thách thức tiếp tục mà cộng đồng Doanh nghiệp thủy sản sẽ phải đương đầu để vượt qua với nhiều chi phí hơn và khó khăn hơn.

## IV. KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỪNG NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TỚI NĂM 2025

	<b>TÔM</b>	<b>CÁ TRA</b>	<b>HẢI SẢN KHAI THÁC</b>
<b>1. Cơ hội – tiềm năng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn đất, nước phù hợp nuôi nhiều loài đa dạng, nguyên liệu ổn định</li> <li>- Công nghệ chế biến hiện đại</li> <li>- Sản phẩm đa dạng, tăng sản phẩm GTGT (40%)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiếm tỷ trọng chi phối trên thế giới, ít bị cạnh tranh cùng chủng loại</li> <li>- Nuôi tập trung, năng suất cao, tốn ít diện tích mặt nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiều địa phương khai thác biển</li> <li>- Nhiều nhà máy chế biến</li> <li>- Sản phẩm đa dạng, chế biến sâu</li> <li>- Khả năng chế biến phù hợp nguyên liệu khai thác trong</li> </ul>

	<b>TÔM</b>	<b>CÁ TRA</b>	<b>HẢI SẢN KHAI THÁC</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thế mạnh tôm sú, tôm cỡ lớn, tôm sinh thái</li> <li>- Thuế ưu đãi theo các FTA</li> <li>- Được ưa chuộng ở cả thị trường TG và nội địa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đội ngũ Doanh nghiệp chế biến lớn, đầu tư mạnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>nước, nguyên liệu nhập khẩu để gia công, chế biến xuất khẩu</li> <li>- Thuế ưu đãi theo các FTA</li> <li>- Có dư địa tại thị trường nội địa</li> </ul>
<b>2. Thách thức – bất cập</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vùng nuôi không tập trung, khó quản lý chất lượng và thu mua (qua thương lái)</li> <li>- Cơ sở hạ tầng giao thông không đáp ứng</li> <li>- Giá thành sản xuất cao hơn Ấn Độ, Ecuador</li> <li>- Thuế CBPG</li> <li>- Chương trình SIMP</li> <li>- Rào cản thị trường</li> <li>- Vướng quy định về môi trường</li> <li>- Các chi phí đầu vào khó kiểm soát</li> <li>- Thủ tục hành chính bất cập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm đơn điệu (chủ yếu phile đông lạnh, chiếm 98%)</li> <li>- Cạnh tranh nội bộ khiến giá xuất khẩu thấp</li> <li>- Thuế CBPG, chương trình kiểm soát của FSIS Hoa Kỳ</li> <li>- Chưa phổ biến tại thị trường nội địa</li> <li>- Cơ sở hạ tầng giao thông không đáp ứng</li> <li>- Vướng quy định về môi trường</li> <li>- Các chi phí đầu vào khó kiểm soát</li> <li>- Thủ tục hành chính bất cập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn lợi cạn kiệt</li> <li>- Thiếu nguồn lực để quản lý nghề cá bền vững</li> <li>- Cơ sở vật chất cầu, cảng, giao thông, kho lạnh hạn chế</li> <li>- Thẻ vàng IUU của EU (từ 2017)</li> <li>- Chương trình SIMP của Hoa Kỳ (từ 2018)</li> <li>- Chương trình An toàn cá heo</li> <li>- Chương trình MMPA từ 2022</li> <li>- Sắp tới có thể Nhật Bản cũng áp dụng quy định chống khai thác IUU</li> <li>- Vấn đề lao động trẻ em nghề cá</li> <li>- Nguồn nguyên liệu nhập khẩu khó vì bị cạnh tranh nhập khẩu</li> <li>- Các chi phí đầu vào cao &amp; khó kiểm soát</li> </ul>
<b>3. Thị trường chính</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mỹ</li> <li>2. Nhật Bản</li> <li>3. Trung Quốc</li> <li>4. EU (Tây Ban Nha, Pháp, Đức, Hà Lan)</li> <li>5. Hàn Quốc</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mỹ</li> <li>2. Trung Quốc</li> <li>3. EU</li> <li>4. Thái Lan</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nhật Bản</li> <li>2. Hàn Quốc</li> <li>3. Trung Quốc</li> <li>4. Mỹ</li> <li>5. EU</li> </ol>
<b>4. Thị trường tiềm năng</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Australia</li> <li>2. Canada</li> <li>3. Anh</li> <li>4. Nga</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Brazil</li> <li>2. Mexico</li> <li>3. Colombia</li> <li>4. Nhật Bản</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trung Đông (Israel, Ai Cập)</li> <li>2. Chile</li> <li>3. Canada</li> </ol>
<b>5. Dự báo XK 2025</b>	<b>5,5 tỷ USD, tăng trưởng TB 8%</b>	<b>2,3 tỷ USD, tăng trưởng TB 8%</b>	<b>4,2 tỷ USD, tăng trưởng trung bình 5%</b>

	<b>TÔM</b>	<b>CÁ TRA</b>	<b>HẢI SẢN KHAI THÁC</b>
<b>6. Đề xuất và định hướng</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đẩy mạnh công tác đánh mã số vùng nuôi</li> <li>2. Quy hoạch vùng nuôi tập trung</li> <li>3. Đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất – kinh doanh</li> <li>4. Đầu tư đẩy mạnh thể mạnh nuôi tôm công nghệ cao, tôm sinh thái</li> <li>5. Đẩy mạnh quảng bá, XTTM các sản phẩm tôm thể mạnh: tôm sú size lớn, tôm sinh thái, tôm chế biến</li> <li>6. Giữ ổn định và gia tăng thị phần tại thị trường truyền thống, tận dụng đẩy mạnh sang thị trường tiềm năng (có FTA)</li> <li>7. Thích ứng/nắm bắt xu hướng ứng dụng công nghệ số trong sản xuất – kinh doanh</li> <li>8. Có phương án đối phó dịch bệnh, thiên tai</li> <li>9. Tận dụng nguồn lao động và công suất chế biến cho hoạt động Nk để SXKK, GCXK → Có cơ chế, chính sách kiểm tra nhập khẩu phù hợp với mục đích để gia công chế biến xuất khẩu và đúng với bản chất sản phẩm nhập khẩu.</li> <li>10. Có cơ chế, chính sách thích hợp, khuyến khích đầu tư, sản xuất. Giảm/nới nong các chính sách nội tại đang làm ảnh hưởng “sức khỏe” doanh nghiệp.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đẩy mạnh công tác đánh mã số vùng nuôi</li> <li>2. Tăng tỷ lệ sản phẩm GTGT</li> <li>3. Quảng bá, tiếp thị mạnh tới người tiêu dùng tại các thị trường nước ngoài và trong nước</li> <li>4. Giữ ổn định chất lượng</li> <li>5. Đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất – kinh doanh</li> <li>6. Thích ứng/nắm bắt xu hướng ứng dụng công nghệ số trong sản xuất – kinh doanh</li> <li>7. Có phương án dự phòng đối phó dịch bệnh, thiên tai.</li> <li>8. Có cơ chế, chính sách thích hợp, khuyến khích đầu tư, sản xuất. Giảm/nới nong các chính sách nội tại đang làm ảnh hưởng “sức khỏe” doanh nghiệp.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá (câu, cảng, kho lạnh)</li> <li>2. Triển khai đề án giảm tổn thất sau thu hoạch, hạn chế lãng phí nguồn lợi</li> <li>3. Tăng cường nguồn lực để khắc phục thể vàng IUU</li> <li>4. Có CSDL nghề cá đầy đủ hiện đại để quản lý nghề cá</li> <li>5. Có chính sách quản lý đội ngũ “nậu vựa” trong chuỗi cung ứng</li> <li>6. Đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường tiềm năng (thị trường có FTA)</li> <li>7. Tận dụng nguồn lao động và công suất chế biến cho hoạt động gia công và chế biến xuất khẩu → Có cơ chế, chính sách kiểm tra nhập khẩu phù hợp với mục đích để gia công chế biến xuất khẩu và đúng với bản chất sản phẩm nhập khẩu</li> <li>8. Thích ứng/nắm bắt xu hướng ứng dụng công nghệ số trong sản xuất – kinh doanh</li> <li>9. Có phương án dự phòng đối phó dịch bệnh, thiên tai</li> <li>10. Có cơ chế, chính sách thích hợp, khuyến khích đầu tư, sản xuất. Giảm/nới nong các chính sách nội tại đang làm ảnh hưởng “sức khỏe” doanh nghiệp.</li> </ol>



## PHỤ LỤC II

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CCTTHC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 – KÈM CÁC NỘI DUNG KIẾN NGHỊ CHI TIẾT VỀ BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC MÀ DN THỦY SẢN ĐANG GẶP PHẢI TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC TỚI NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DN

(kèm theo công văn số 84 /CV-VASEP ngày 16/7/2021)

#### A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020:

##### I. Nhận xét chung:

1. Công tác Vận động Chính sách tiếp tục là công việc quan trọng và thường xuyên của VASEP. Hoạt động này trong 6 tháng đầu năm 2021 có nhiều hoạt động tương tác giữa các Doanh nghiệp (DN) thành viên và tổng hợp được nhiều khó khăn, vướng mắc của các DN nhằm phản ánh tới các Bộ, Ngành, được ghi nhận đánh giá cao của các DN hội viên.
2. Hiệp hội đã và luôn tham gia tích cực vào các hoạt động của Hội đồng TVCCTTHC của Thủ tướng Chính phủ.
3. Các Bộ, Ngành nhìn chung cũng đã có các động thái tích cực hơn về ghi nhận, hợp tác, lắng nghe, giải quyết các vướng mắc, bất cập của cộng đồng DN – như Bộ NNPTNT (đã có sự trao đổi tích cực, chủ động hơn giữa Lãnh đạo Bộ và các cơ quan, đơn vị của Bộ NNPTNT với VASEP về các vấn đề được VASEP kiến nghị (Vụ Pháp chế, TCTS, Cục NAFIQAD,...) để tháo gỡ nhiều vướng mắc (như quy định về thuế TNDN cho hàng thủy sản chế biến, các vấn đề về S/C, C/C cho hàng thủy sản khai thác,...); Bộ Tài chính (giải quyết tháo gỡ khó khăn cho DN trong kiểm tra MSMV trước thông quan, thuế TNDN...).

##### II. Các kết quả cụ thể:

###### a. CÁC VẤN ĐỀ ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT

Stt	Vấn đề	Kết quả
1	Vướng mắc về áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho DN CBTS	Ngày 12/3/2021, Bộ Tài chính đã có công văn <b>2550/BTC-TCT</b> về chính sách thuế TNDN gửi Bộ NNPTNT, VASEP và UBND tỉnh Cà Mau, theo đó xác nhận các hoạt động: (i) chế biến từ sản phẩm tươi sống đã qua đông lạnh đến -18 <sup>0</sup> C; (ii) chế biến từ sản phẩm tươi sống thành sản phẩm chín; (iii) chế biến từ nguyên liệu có pha trộn gia vị phụ liệu để ra hàng GTGT đều là hoạt động <u>chế biến thủy sản</u> và được hưởng chính sách thuế TNDN từ hoạt động chế biến thủy sản

###### b. CÁC VẤN ĐỀ CHƯA ĐƯỢC GIẢI QUYẾT (tính đến 15/7/2021):

Stt	Vấn đề	Hiện trạng
1	<p>Vướng mắc trong việc đưa các sản phẩm <u>chế biến</u> từ động vật, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm <u>thực phẩm</u> vào danh mục có tên là <b>“kiểm dịch”</b> nhập khẩu</p> <p><b>Kiến nghị:</b> Sửa đổi Thông tư 15/2018 của Bộ NNPTTN theo hướng phân định rõ <b>“kiểm dịch”</b> chỉ áp dụng cho con giống, sống, tươi hoặc ướp lạnh; còn <b>kiểm tra ATTP nhập khẩu</b> áp dụng cho sản phẩm chế biến làm thực phẩm (đông lạnh, đồ hộp....)</p>	<p>Các sản phẩm chế biến từ động vật, sản phẩm động vật hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” thủy sản (đông lạnh, hàng khô, đồ hộp, nấu chín, ăn liền,...) vẫn đang tiếp tục thuộc danh mục phải KIỂM DỊCH quy định tại các Thông tư về “kiểm dịch” của Bộ NNPTNT: TT26/2016, TT36/2018, TT15/2018.</p> <p>Trong đó, phần lớn và chủ yếu (tính theo lượng) là sản phẩm thủy sản <b>đông lạnh</b> dùng làm thực phẩm, do đặc thù công nghệ chế biến của ngành. Việc này dẫn đến quy mô và số lượng mặt hàng, lô hàng phải “kiểm tra nhập khẩu” hiện nay là rất lớn trong khi <u>thực chất chỉ là kiểm tra ATTP</u>. Hiệp hội đã báo cáo &amp; kiến nghị với Bộ Tư pháp tại công văn <b>45/CV-VASEP</b> ngày 29/4/2021, Bộ Công Thương tại công văn <b>67/CV-VASEP</b> ngày 10/6/2021, Bộ NNPTNT tại công văn số <b>14/CV-VASEP</b> (19/2/2021), <b>74/CV-VASEP</b> (30/6/2021), cuộc họp với Bộ NN ngày 18/6 và ngày 7/7/2021 và đang chờ kết quả sửa đổi TT15/2018/TT-BNNPTNT của Bộ NNPTNT.</p>
2	<p>Bất cập trong quy định &amp; thực hiện về <b>“kiểm dịch”</b> và <b>“thông quan”</b> nguyên liệu thủy sản nhập khẩu</p> <p>Kiến nghị: Cho DN lựa chọn kiểm dịch tại Cảng hoặc tại Kho nhà máy</p>	<p>Thực tế có phát sinh thêm trường hợp như sau để thuận lợi hơn cho cả Doanh nghiệp (DN) và cơ quan nhà nước, đó là <u>“hàng được kiểm dịch tại cảng, sau khi thực hiện kiểm dịch xong DN mang hàng về kho bảo quản chờ thông quan”</u> cần có giải pháp giải quyết hỗ trợ DN.</p> <p>Hiệp hội đã báo cáo và đề xuất với Bộ Tư pháp tại công văn <b>45/CV-VASEP</b> ngày 29/4/2021; Bộ NNPTNT tại công văn số <b>74/CV-VASEP</b> ngày 30/6/2021 và đang chờ ý kiến phản hồi của Bộ NNPTNT.</p>
3	<p>Bất cập trong thực thi chống IUU và xác nhận S/C, chứng nhận C/C hải sản khai thác để XK sang EU</p>	<p>Theo khảo sát của Hiệp hội và tổng hợp ý kiến từ DN hội viên trong T4-5/2021 thì việc thực hiện khắc phục thẻ vàng IUU của EU còn một số bất cập, khiến nguồn nguyên liệu khai thác bị ảnh hưởng “co hẹp” do các bất cập và còn một số chưa thống nhất dưới thực tiễn, thực thi nên nhiều lô nguyên liệu không đủ điều kiện để cấp các giấy tờ cần thiết phục vụ XK vào thị trường có yêu cầu. Hiệp hội đã báo cáo Bộ NNPTNT tại công văn số <b>74/CV-VASEP</b> ngày 30/6/2021, Bộ và các đơn vị của Bộ NN cũng đang triển khai các biện pháp để khơi thông XK và chống khai thác IUU.</p>

Stt	Vấn đề	Hiện trạng
4	Bất cập trong đề án thu phí thu phí sử dụng hạ tầng, dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cảng biển Tp. Hồ Chí Minh	<p>HDND TP. Hồ Chí Minh đã thông qua Nghị quyết thu phí sử dụng hạ tầng, dịch vụ, tiện ích công cộng đối với các lô hàng XNK, tạm nhập tái xuất, gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, chuyển khẩu tại tất cả cảng biển ở TP. Hồ Chí Minh với mức phí khá cao từ 1/7/2021. Hiệp hội đã báo cáo với Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ bất cập này tại cuộc họp ngày 27/11/2020 và báo cáo với Bộ Tư pháp tại công văn 45/CV-VASEP ngày 29/4/2021, Bộ Công Thương tại công văn 67/CV-VASEP ngày 10/6/2021, Bộ NNPTNT tại 82 /CV-VASEP ngày 16/07/2021. Ngày 29/6/2021, Cảng vụ Đường thủy Nội địa Tp. HCM đã có thông báo số 872/TB-CVĐTND về việc lùi thời gian thực hiện thu phí <u>3 tháng</u>. Tuy nhiên, trong khi dịch bệnh Covid-19 vẫn có nguy cơ diễn biến khó lường và kéo dài thì 3 tháng lùi là không đủ cho DN phục hồi giữa đại dịch Covid-19.</p>
5	Cơ chế chính sách hỗ trợ cho đầu tư hệ thống kho lạnh trữ hàng	<p>Hiệp hội đã có công văn 35/2020/CV-VASEP ngày 2/4/2020 gửi Bộ NNPTNT; nêu tiếp đề xuất này tại Hội nghị ngày 9/5/2020 do Thủ tướng CP chủ trì và báo cáo với Bộ Công thương tại công văn 67/CV-VASEP ngày 10/6/2021, Bộ NNPTNT tại công văn số 74/CV-VASEP ngày 30/6/2021. Đến nay, chưa có phản hồi từ Chính phủ và Bộ NNPTNT.</p>
6	Bất cập về quy định sử dụng muối i-ốt trong chế biến thực phẩm	<p>Bất cập này đã được VASEP cùng các Hiệp hội ngành hàng thực phẩm khác kiến nghị từ năm 2017 đến nay nhưng vẫn chưa được Chính phủ và Bộ Y tế xem xét, sửa đổi bất cập này trong ND 09/2016/NĐ-CP.</p>
7	Bất cập, vướng mắc trong quy định mức thu kinh phí công đoàn 2% quỹ lương	<p>Mức thu kinh phí công đoàn 2% quỹ tiền lương hiện tại quá cao và chưa hợp lý. VASEP cùng 7 Hiệp hội khác (Hiệp hội Dệt may VN, Hiệp hội Chè VN, LEFASO, VEIA, JCCI, EUROCHAM, FFA, KOCHAM) có công văn 15092020 ngày 17/9/2020 và công văn 06102020/HHDN ngày 6/10/2020 theo đó đề nghị giảm kinh phí công đoàn xuống còn <b>tối đa 1%</b> quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH và dùng toàn bộ kinh phí công đoàn chăm lo tốt hơn nữa cho NLĐ. VASEP cũng báo cáo Bộ Tư pháp tại công văn 45/CV-VASEP ngày 29/4/2021, Bộ Công Thương tại công văn 67/CV-VASEP ngày 10/6/2021, Bộ NNPTNT tại công văn số 74/CV-VASEP ngày 30/6/2021 về bất cập này.</p>
8	Vướng mắc về chỉ tiêu thông số Phospho, chỉ tiêu Amoni - tổng Nitơ trong dự thảo thay thế	<p>Quy định ngưỡng tối đa chỉ tiêu Phospho trong QCVN 11-MT:2015/BTNMT về nước thải chế biến thủy sản quá nghiêm ngặt so với đặc thù ngành. Tại cuộc họp ngày 1/4/2019 với VPCP, Bộ TNMT và Bộ NNPTN cũng đã cam kết sẽ phối hợp chặt chẽ với</p>

Stt	Vấn đề	Hiện trạng
	QCVN 11:2015 về nước thải CBTS	VASEP trong việc sửa đổi QCVN 11:2015 cho phù hợp với thực tiễn của DN và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên hiện nay, Tổng cục Môi trường đang xây dựng dự thảo QCVN mới về nước thải công nghiệp, đưa nước thải chế biến thủy sản vào chung QCVN nước thải công nghiệp với các chỉ tiêu ngặt nghèo hơn QCVN 11-MT:2015/BTNMT rất nhiều: Phospho chỉ từ <b>4-6 mg/l</b> , Nito chỉ từ <b>20-40 mg/l</b> , Amoni chỉ từ <b>5-10 mg/l</b> .
9	Vướng mắc liên quan đến nước thải ao nuôi cá tra và tôm	Tại cuộc họp ngày 1/4/2019 với VPCP, Bộ TNMT và Bộ NNPTN cũng đã cam kết sẽ phối hợp chặt chẽ với VASEP để xây dựng một QCVN mới cho nước thải trại nuôi cá tra và tôm để đáp ứng các đặc thù của các ngành hàng SX này. Tuy nhiên đến nay, Dự thảo QCVN mới về nước thải công nghiệp, với các chỉ tiêu còn nghiêm ngặt hơn cả QCVN 40:2011, vẫn sẽ dự kiến tiếp tục được áp dụng cho nước thải của các ao nuôi thủy sản càng gây thêm khó khăn và bất khả thi cho việc tuân thủ của các trại nuôi.

**B) CHI TIẾT MỘT SỐ NỘI DUNG VƯỚNG MẮC-KIẾN NGHỊ CỦA HIỆP HỘI, ĐỀ NGHỊ HỘI ĐỒNG TVCCTHC CỦA THỦ TƯỚNG CP XEM XÉT HỖ TRỢ GIẢI QUYẾT:**

## PHỤ LỤC II – NỘI DUNG KIẾN NGHỊ SỐ 1:

### BÁT CẬP, VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC ĐƯA CÁC SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ ĐỘNG VẬT, SP ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VÀO DANH MỤC CÓ TÊN “KIỂM DỊCH NK”

#### I. THẨM QUYỀN XEM XÉT, GIẢI QUYẾT: Bộ Nông nghiệp và PTNT

#### II. BÁT CẬP, VƯỚNG MẮC:

Các sản phẩm chế biến từ động vật, sản phẩm động vật hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” thủy sản (*đông lạnh, hàng khô, đồ hộp, nấu chín, ăn liền, ...*) vẫn đang tiếp tục thuộc danh mục phải **KIỂM DỊCH** quy định tại các Thông tư về “kiểm dịch” của Bộ NNPTNT: TT26/2016, TT36/2018, TT18/2018. Trong đó, phần lớn và chủ yếu (tính theo lượng) là sản phẩm thủy sản đông lạnh dùng làm thực phẩm. Danh mục hàng phải “kiểm dịch” theo quy định tại TT26-36-18 là rất rộng. Các container hàng nhập khẩu đều phải **kiểm tra 100% (hồ sơ, cảm quan)** dù là nhập cho mục đích gì (gia công hàng XK, hay tiêu dùng nội địa) và có lịch sử ra sao; việc lấy mẫu kiểm nghiệm áp dụng khi có nghi ngờ đối với hàng nhập để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu và 20% số lô/năm đối với hàng nhập để tiêu dùng nội địa.

Việc này dẫn đến quy mô và số lượng mặt hàng, lô hàng phải “kiểm tra nhập khẩu” hiện nay là rất lớn. Theo số liệu công bố của Dự án TFP tại Hội thảo góp ý Dự thảo sửa đổi Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT (về mã H/S hàng hoá phải kiểm tra nhập khẩu) ngày 25-26/1/2021, thì tính đến tháng 10/2019, tổng số mặt hàng thuộc diện quản lý kiểm tra chuyên ngành của Việt Nam (13 Bộ) là **70.087** mặt hàng, trong đó Bộ NNPTNT là **57.562** mặt hàng, chiếm **82,13%** tổng số.

Cũng theo thống kê và công bố của TFP, số lượng lô hàng vi phạm trong quá trình kiểm dịch các năm qua là vô cùng thấp (Năm 2017: chỉ 4 /tổng số 320.376 tờ khai bị vi phạm, **chiếm 0,001%**; Năm 2018: chỉ 6/tổng số 183.831 tờ khai bị vi phạm, **chiếm 0,01%**; Năm 2019: 0 /tổng số 320.376 tờ khai bị vi phạm, **chiếm 0%**). Trong khi đó, các yêu cầu về kiểm dịch, tần suất kiểm dịch và số lượng lô hàng bị đưa vào diện kiểm dịch lại tăng dần lên từ 2010 đến nay.

Việc duy trì các đối tượng/danh mục “hàng chế biến dùng làm thực phẩm” phải kiểm dịch qua các năm và tại Dự thảo sửa đổi Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT là biện pháp quá mức, chưa phù hợp với chủ trương cắt giảm danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, với quy định pháp luật cũng như thông lệ quốc tế hiện hành. Là quan ngại lớn của Hiệp hội và cộng đồng DN, khi đây là yếu tố làm giảm đi năng lực cạnh tranh của ngành, của quốc gia, chi phí (thời gian, cơ hội...) là rất lớn, và đặc biệt là mấu chốt khiến cho nhiều yêu cầu cải cách của Chính phủ và Bộ NNPTNT đã không được thực hiện như mong đợi.

#### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Không đưa hoạt động kiểm tra nhập khẩu các sản phẩm thủy sản chế biến dùng làm thực phẩm cho người (*đông lạnh, hàng khô, đồ hộp, nấu chín, ăn liền, ...*) vào danh mục có tên là **KIỂM DỊCH** - trừ các sản phẩm **sống, tươi sống, ướp lạnh**.

Việc nhập khẩu các sản phẩm chế biến kể trên để dùng làm thực phẩm đã và đang được Cục Thú y kiểm tra nhập khẩu theo các **chỉ tiêu ATTP** là phù hợp với thông lệ quốc tế và cơ sở khoa

học - cần được trả lại đúng tên, đúng khái niệm, đúng quy định trong các Thông tư liên quan của Bộ NNPTNT – đó là **kiểm tra nhà nước về ATTP nhập khẩu**, không phải là kiểm dịch như đã được “mang tên” trong thông tư **36/2018/TT-BNNPTNT**, **26/2016/TT-BNNPTNT** và **15/2018/TT-BNNPTNT**. Và khi đó, việc kiểm tra ATTP nhập phải thực hiện theo đúng Nghị định 15/2018/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật ATTP 2010.

Việc sửa đổi như kiến nghị trên sẽ không chỉ giúp Bộ NNPTNT thực hiện được phần lớn các cải cách mà Chính phủ đã yêu cầu trong 5 năm qua, phù hợp với cả thông lệ quốc tế, cơ sở khoa học và quy định pháp lý mà ĐẶC BIỆT giúp môi trường kinh doanh ở Việt Nam sẽ được cải thiện rõ rệt, giảm chi phí rất nhiều cho DN và thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

#### **IV. LÝ DO & CÁC CƠ SỞ CHO KIẾN NGHỊ TRÊN:**

##### **1. Có sự sai khác và khác biệt trong thực tiễn:**

a. *Khác biệt trong chính quy định của Bộ NNPTNT giữa kiểm tra Nhà nước cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu và sản phẩm thủy sản nhập khẩu:*

- i. **Đối với hàng thủy sản xuất khẩu:** Các lô sản phẩm thủy sản xuất khẩu chịu đánh giá-kiểm soát theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ NNPTNT về **kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu**. Các chỉ tiêu kiểm tra (theo yêu cầu thị trường) là thực hiện theo Quyết định 1471/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/6/2012 (đối với các chỉ tiêu hóa học), Quyết định 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 24/11/2011 (đối với các chỉ tiêu cảm quan, vi sinh).

Bộ NNPTNT giao cục NAFIQAD là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý, kiểm soát, kiểm tra, cấp giấy theo **Luật ATTP** và các yêu cầu, quy định tương đương của Thị trường nhập khẩu (EU, Anh, Canada, Trung Quốc, ASEAN, Nga,...). Nhiệm vụ & cơ chế này đã thực hiện hơn 20 năm nay, được trong nước và quốc tế công nhận, đánh giá cao; là cơ sở & thiết chế quan trọng để Việt Nam được EU công nhận tương đương, làm tiền đề cho SP thủy sản Việt Nam xuất khẩu đi hơn 160 thị trường, đưa Việt Nam luôn đứng TOP3 về xuất khẩu thủy sản trên thế giới.

- ii. **Đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu:** Từ 2010, các thông tư của Bộ NNPTNT quy định kiểm tra nhập khẩu thủy sản đều là thông tư “**kiểm dịch**”, gồm: TT06/2010 được thay thế sau đó bằng TT26/2016, TT36/2018, TT15/2018. Trong khi, các chỉ tiêu/tác nhân áp dụng kiểm tra đối với sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu theo TT36/2018 đều là các chỉ tiêu ATTP.

Bộ NNPTNT giao Cục Thú y là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động kiểm tra nhập khẩu từ năm 2010 trở lại đây. Trước 2010, kiểm soát nhập khẩu sản phẩm thủy sản được Bộ Thủy sản, sau đó là Bộ NNPTNT giao cho cục NAFIQAD, việc kiểm tra nhập khẩu phân định rõ theo cơ sở khoa học: kiểm dịch với thủy sản giống, sống, tươi...; kiểm tra ATTP với các sản phẩm thủy sản làm thực phẩm.

- iii. *Ngoài ra, Úc và Hàn Quốc trong 3-4 năm qua có quy định kiểm dịch nhập khẩu thực sự (kiểm tra tác nhân gây bệnh trên tôm, cá), Bộ NNPTNT cũng đã ban hành một số Quyết định để quy định cụ thể các “chỉ tiêu bệnh” “tác nhân bệnh” “tên bệnh” “dạng sản phẩm” cần kiểm tra các lô hàng tôm-cá xuất khẩu của Việt Nam sang Úc và Hàn Quốc. Theo đó, các quy định cũng ghi rất rõ các tác nhân gây bệnh phải kiểm dịch là các virus (gây bệnh đốm trắng, taura...).*

Các tác nhân gây bệnh phải kiểm dịch theo quy định của Úc, Hàn Quốc ghi trong các quyết định này của Bộ NNPTNT cũng khác hoàn toàn với các tác nhân mà Bộ NNPTNT quy định trong TT 26/2016 và TT36/2018 về “kiểm dịch nhập khẩu” vào Việt Nam:

1. *Quyết định số 1701/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/5/2019 v/v kiểm soát, chứng nhận ATTP, dịch bệnh đối với tôm và sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường Úc và Hàn Quốc dùng làm thực phẩm;*
2. *Quyết định số 2959/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/7/2021 v/v sửa đổi, bổ sung quy định kiểm soát, chứng nhận ATTP, dịch bệnh đối với tôm và sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc dùng làm thực phẩm;*

**Như vậy**, cùng trong một hệ thống kiểm tra chuyên ngành sản phẩm thủy sản của Bộ NNPTNT nhưng hoạt động kiểm tra đối với hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu lại đang hoàn toàn khác nhau cả về tên gọi và cách thức thực hiện.

- b. *Khác biệt, bất cập trong thực hiện kiểm tra sản phẩm thủy sản nhập khẩu giữa Việt Nam và các quốc gia khác:*

Hiện có trên 160 quốc gia và vùng lãnh thổ đang nhập khẩu sản phẩm thủy sản của Việt Nam (*hơn 80% là chế biến đông lạnh, số còn lại là: đồ hộp, hàng khô...*) để dùng làm thực phẩm cho người đều chỉ áp dụng **kiểm tra ATTP thủy sản** nhập khẩu – bao gồm các chỉ tiêu: cảm quan, vi sinh vật gây hại và/hoặc kháng sinh, hóa chất (mức độ tùy thị trường).

Ngoài việc đánh giá công nhận tương đương, công nhận lẫn nhau, EU và nhiều thị trường đều yêu cầu các lô hàng thủy sản xuất khẩu sang họ được cấp giấy **chứng nhận ATTP (Health Certificate)** bởi cục NAFIQAD (thuộc Bộ NNPTNT), chứ không phải là **chứng nhận kiểm dịch (Veterinary Certificate)**.

Trừ thị trường Úc và Hàn Quốc có yêu cầu kiểm tra thêm **các chỉ tiêu an toàn dịch bệnh** trên tôm tươi đông lạnh và một số cá đông lạnh (tác nhân: virus gây đốm trắng, taura...).

**Như vậy** là cùng đối tượng nhập khẩu (sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm), cùng là thành viên của WTO, Codex, OIE và cùng cách làm, cùng kiểm tra chỉ tiêu ATTP - nhưng sao tại Việt Nam lại đặt tên hoạt động này là **KIỂM DỊCH?**

## 2. Bất cập về pháp lý:

- a. *Có sự mở rộng khái niệm “sản phẩm động vật” ở các văn bản dưới Luật so với Luật Thú y và Luật ATTP:*

Theo quy định tại Luật Thú y, thì các loại sản phẩm hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục phải kiểm dịch động vật bao gồm động vật, sản phẩm động vật trên cạn và thủy sản có trong danh mục. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Thú y, thì “sản phẩm động vật” chỉ bao gồm các bộ phận, các phần của cơ thể động vật, thủy sản. Luật Thú y ***không quy định sản phẩm chế biến từ “sản phẩm động vật” hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” thuộc diện phải kiểm dịch động vật.***

Chương 3 Luật An toàn Thực phẩm về “Điều kiện đảm bảo an toàn đối với thực phẩm” cũng quy định ***thực phẩm tươi sống có nguồn gốc từ động vật mới phải có chứng nhận vệ sinh thú y của cơ quan thú y*** (Điều 11). Đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn chỉ phải đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường (Điều 12).

Tuy nhiên, các văn bản dưới Luật (*TT 26/2016/TT-BNN và TT36/2018/TT-BNN đối với thủy sản của Bộ NNPTNT*) quy định về **kiểm dịch** đối với “sản phẩm động vật” đang được giải thích và áp dụng theo hướng sản phẩm chế biến từ “sản phẩm động vật” hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” (kể cả loại bao gói sẵn) đều thuộc diện phải kiểm dịch động vật. Hay nói cách khác, khái niệm “sản phẩm động vật” đã được mở rộng quá mức quy định tại Luật Thú y. Chính vì thế, chúng tôi thấy các “tiêu chí” và danh mục bao trùm rộng như này cũng đã được đưa vào cột chỉ định “kiểm dịch” trong Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT.

Một điểm bất cập nữa là Khoản 3 Điều 3 Luật Thú y đưa “sơ chế” và “chế biến” vào chung một khái niệm. Trong khi, đây vốn là hai khái niệm với các nội hàm rất khác nhau. Theo Điều 2 Luật An toàn thực phẩm thì: khái niệm “chế biến” được quy định tại khoản 43 khác hoàn toàn với khái niệm “sơ chế” được quy định tại khoản 16.

Việc mở rộng khái niệm “sản phẩm động vật” của các văn bản dưới Luật kể trên và không có sự phân biệt rõ với khái niệm “sơ chế, chế biến” như đã nêu là nguyên nhân làm tăng diện hàng hóa phải kiểm dịch động vật, cản trở nỗ lực cắt giảm danh mục hàng hóa, tỷ lệ lô hàng phải kiểm tra chuyên ngành.

***b. Có sự mâu thuẫn với các nguyên tắc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XNK theo quy định của Chính phủ:***

Các quy định hiện hành về « kiểm dịch » sản phẩm thủy sản theo các Thông tư 26/2016 và 36/2018 đều chưa tuân thủ các nguyên tắc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XNK của Chính phủ đã được quy định tại **Nghị định 85/2019/NĐ-CP** ngày 14/11/2019 quy định *thực hiện thủ tục hành chính theo Cơ chế Một cửa quốc gia, Cơ chế Một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu* (sau đây gọi tắt là **Nghị định 85/2019**), cụ thể là:

- i. Chưa áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật chuyên ngành trong quá trình kiểm dịch hàng thủy sản NK :*

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định 85/2019 đã nêu :



**“Điều 21. Nguyên tắc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh**

1. Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật chuyên ngành của tổ chức, cá nhân nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.”

Tuy nhiên, tại Khoản 14 Điều 1 Thông tư 36/2018 sửa đổi, bổ sung điểm 1 mục I phần B Thông tư 26/2016 chỉ mới đưa ra các quy định về quản lý rủi ro theo mức nguy cơ của sản phẩm, chưa có các quy định về quản lý rủi ro theo mức độ tuân thủ pháp luật chuyên ngành của tổ chức, cá nhân XNK sản phẩm. Trong khi thực tế thực hiện các năm qua (*xin xem Bảng thống kê bên dưới*) cho thấy tỷ lệ vi phạm của DN trong lĩnh vực « kiểm dịch thú y » vô cùng thấp, cần được xem xét để giảm tần suất kiểm tra và chỉ tiêu kiểm tra để vừa giảm nhân lực của cán bộ quản lý Nhà nước cho hoạt động này, vừa giúp DN giảm chi phí, thời gian chờ đợi kết quả kiểm tra và khuyến khích sự tuân thủ của DN:

Năm	Số tờ khai kiểm dịch NK	Số tờ khai vi phạm	Tỷ lệ tờ khai vi phạm (%)	Ghi chú
2017	320.376	4	0,001	Thống kê số tờ khai vi phạm trong lĩnh vực kiểm dịch là chung cho tất cả các sản phẩm, không chỉ riêng cho thủy sản
2018	183.831	6	0,0033	
2019	134.046	0	0	

ii. Chưa áp dụng nguyên tắc **miễn giảm** kiểm tra chuyên ngành đối với các hàng hóa đã được công bố hợp chuẩn, hợp quy chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 **Nghị định 85/2019/NĐ-CP** đã nêu nguyên tắc về miễn giảm kiểm tra chuyên ngành đối với các hàng hóa nói trên :

**“Điều 21. Nguyên tắc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XK, nhập khẩu, quá cảnh**

3. Áp dụng miễn, giảm kiểm tra chuyên ngành đối với:

a) Hàng hóa đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực;”

Tuy nhiên, Thông tư 26/2016 và Thông tư 36/2018 chưa có bất cứ quy định nào về việc miễn, giảm việc kiểm dịch thú y cho các sản phẩm thủy sản đã có bản Công bố hoặc Tự công bố sản phẩm, có các chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế hay tiêu chuẩn khu vực có uy tín đã được thế giới công nhận như GLOBAL G.A.P, ASEAN GAP, ASC, BAP,...

Trong khi đó, trong lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành về ATTP được quy định theo **Nghị định 15/2018/NĐ-CP** (Điều 17) đã cho phép giảm kiểm tra đối với các sản phẩm được sản xuất

trong các cơ sở áp dụng một trong các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000 hoặc tương đương.

**c. Có sự mở rộng đối tượng, danh mục “kiểm dịch” tại các Thông tư của Bộ NNPTNT quy định về kiểm dịch thủy sản trong hơn 10 năm qua:**

Trong ít nhất 5 năm qua, từ 2016-2021, Chính phủ đã có các Nghị quyết **19 và 02** về cắt giảm danh mục kiểm tra, quản lý rủi ro, hậu kiểm....- trong đó có quyết nghị ghi rõ việc rà soát, sửa đổi nội dung kiểm dịch thủy sản nhập khẩu, phân biệt kiểm dịch và kiểm tra ATTP, giao Bộ NNPTNT. Hiệp hội và cộng đồng DN chưa thấy có sự sửa đổi theo các quyết nghị trong 5 Nghị quyết của Chính phủ và vẫn đang trông chờ kết quả sửa đổi tích cực theo các quyết nghị kể trên.

Bởi một thực tế, là trong hơn 10 năm qua (từ 2010 đến nay), càng về sau thì **đối tượng “kiểm dịch” và chỉ tiêu “kiểm dịch” trong danh mục sản phẩm thủy sản nhập khẩu phải “kiểm dịch” càng mở rộng hơn** mà không có sự thay đổi đáng kể nào về cơ sở pháp lý hoặc báo cáo nguy cơ, thông lệ quốc tế hay thông tin dịch bệnh.

Cụ thể, Bộ Thủy sản (trước đây), sau này là Bộ NN&PTNT đã có các quyết định, thông tư hướng dẫn, quy định về **kiểm dịch** thủy sản, sản phẩm thủy sản, gồm:

- *Quyết định 05/2003/QĐ-BTS (QĐ 05) ngày 29/4/2003 của Bộ Thủy sản;*
- *Quyết định 110/2008/QĐ-BNN (QĐ 110) ngày 12/11/2008 của Bộ NNPTNT về ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật thủy sản;*
- *Thông tư 06/2010/TT-BNNPTNT (TT06) ngày 2/2/2010;*
- *Sau đó, TT06/2010 được thay thế bởi Thông tư 26/2016/TTBNNPTNT (TT26) ngày 30/6/2016;*
- *Thông tư 36/2018/TT-BNNPTNT (TT36) ngày 25/12/2018 (sửa đổi một số điều TT26);*
- *Thông tư 11/2019/TT-BNNPTNT (TT11) ngày 22/10/2019 của Bộ NNPTNT.*

Tuy nhiên, từ TT 06/2010 cho đến nay, các quy định kiểm dịch lại được mở rộng đối tượng và bao gồm cả các chỉ tiêu ATTP thay vì các chỉ tiêu dịch bệnh như các Quyết định trước đó của Bộ Thủy sản và Bộ NNPTNT :

- **QĐ 05:** chỉ kiểm dịch các sản phẩm tươi, ướp đá hoặc không ướp đá chưa qua chế biến có thể mang tác nhân gây bệnh cho động vật thủy sản.
- **QĐ 110 :** yêu cầu đối với nhập khẩu chỉ kiểm tra “các bệnh nguy hiểm, có khả năng lây lan thành dịch có tên trong Danh mục mới nhất của OIE” (trong danh mục bệnh của OIE là các bệnh chỉ lây lan cho thủy sản); và trong Phần B “Danh mục đối tượng kiểm dịch nhập khẩu” cũng chỉ nêu tên các virus gây bệnh lây lan cho thủy sản.
- **TT06/2010:** cho phép không phải lấy mẫu xét nghiệm với các sản phẩm thủy sản đã bỏ nội tạng được xử lý nhiệt; ướp muối, phơi khô, hun khói hoặc bảo quản đông lạnh dưới -18oC. Thủy sản và sản phẩm thủy sản là nguyên liệu chế biến thực phẩm cũng **không phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh**.

- **TT 26/2016:** danh mục phải kiểm dịch đã bao gồm cả sản phẩm động vật thủy sản ở dạng tươi sống, sơ chế, đông lạnh, ướp lạnh. Các chỉ tiêu kiểm tra cũng chuyển thành các chỉ tiêu khác gồm: Tổng số vi sinh vật hiếu khí, *Coliforms*, *E. coli*, *S. aureus*, *Cl. perfringens*, *Salmonella*, *V. parahaemolyticus*, tổng số bào tử nấm men, nấm mốc (tùy theo mặt hàng) và các chỉ tiêu lý hóa. Đây đều là các **chỉ tiêu về ATTP** và không gây ra các bệnh dịch lây lan cho động vật thủy sản.
- **TT 36/2018:** đưa vào thêm định nghĩa sản phẩm động vật thủy sản **có nguy cơ cao** là sản phẩm động vật thủy sản ở dạng sơ chế, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh. Các chỉ tiêu kiểm tra tuy có giảm bớt so với TT26 nhưng vẫn là các **chỉ tiêu về ATTP**.

### 3. Bất cập và sai khác với thông lệ quốc tế:

#### a. Chưa đúng và chưa tương đồng với Tổ chức Thú y Thế giới (OIE)

Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) hàng năm đều đưa ra tài liệu cập nhật *Aquatic Animal Health Code* (Bộ Luật thú y thủy sản) – trong đó nêu ra danh mục dịch bệnh cần kiểm soát (list of aquatic animal diseases) cho từng đối tượng thủy sản: cá, nhuyễn thể, giáp xác... Trong Danh mục các bệnh được OIE đưa vào danh sách bệnh của OIE nêu tại Chương 1.3 cũng chỉ có các tác nhân virus gây ra các bệnh cho động vật thủy sản, không có các chỉ tiêu ATTP như đã quy định tại TT 26 và TT 36 (như *E.coli*, *Salmonella*...).

Tại phần mở đầu của Chương 5.4 OIE (*Tiêu chí đánh giá an toàn các sản phẩm thủy sản – Criteria to assess the safety of Aquatic Animal Commodities*) cũng khẳng định từ “*an toàn - safety*” ở đây chỉ đề cập liên quan đến vấn đề “*sức khỏe động vật đối với các bệnh được liệt kê for listed diseases*” (các bệnh này được nêu tại Chương I.3 của OIE nêu trên), không đề cập đến vấn đề “*an toàn thực phẩm*”.

#### b. Cộng đồng Châu Âu (EU):

EU có 2 hệ thống văn bản quy định riêng. Một cho kiểm dịch bệnh, và một cho kiểm ATTP.

- EU yêu cầu chứng nhận an toàn dịch bệnh chỉ áp dụng đối với các loài cá và giáp xác sống theo quy định tại Phụ lục IV của Chỉ thị 2006/88/EC (tuân thủ đúng theo OIE – kiểm tra các tác nhân an toàn dịch bệnh, gồm các loại virus, KST gây bệnh cho tôm, cá...)
- Với các sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm nhập vào EU: Ngoài các quy định về điều kiện tương đương, áp dụng HACCP (EC 178, EC 852, 853, 854), thì việc kiểm tra là kiểm tra các chỉ tiêu về ATTP. Trong đó, các chỉ tiêu vi sinh là theo các quy định EC 2073/2005 EC 1441/2007 Tiêu chuẩn của Hội đồng quốc tế về vi sinh thực phẩm; FRANCE (DGAL/SDHA/ N2001-8090) 27-6-2001 ITALIA Gazzetta Ufficiale N.260 – 1995 bao gồm các chỉ tiêu Tổng số vi sinh vật hiếu khí, *Coliforms*, *E. coli*, *S. aureus*, *Salmonella*, *V. parahaemolyti*, *L. monocytogenes*, nấm mốc, *Clostridium*, không có các chỉ tiêu dịch bệnh cho thủy sản).

#### c. Các nước khác:

Các nước (từ tiên tiến như Mỹ, Anh, Nhật, Canada...) đến các nước trong khu vực ASEAN, hầu hết chỉ kiểm tra theo quy định/chỉ tiêu của **An toàn Thực phẩm** đối với sản phẩm thủy sản

chế biến (đông lạnh, đồ hộp, hàng khô, ướp muối..) dùng làm thực phẩm. Trừ Úc và Hàn Quốc có yêu cầu kiểm tra thêm một số chỉ tiêu dịch bệnh (*virus cho một số đối tượng sản phẩm tôm cá tươi đông lạnh*) nhưng đây là kiểm dịch thật theo đúng cơ sở khoa học OIE, có đánh giá an toàn sinh học và gửi WTO 60 ngày trước khi áp dụng.

Các chỉ tiêu được liệt kê trong các Thông tư về “kiểm dịch” thủy sản hiện hành ở Việt Nam đang không tương đồng với các nước khác trên thế giới cũng như quy định của OIE. Việt Nam thực hiện “kiểm dịch” nhập khẩu các sản phẩm dùng cho người các chỉ tiêu *E.coli*, *Salmonella* (theo quy chuẩn ATTP của Bộ Y tế ban hành), trong khi Thế giới thực hiện kiểm dịch là kiểm tra các chỉ tiêu/tác nhân như virus gây bệnh đốm trắng hoặc Taura trên tôm, virus gây bệnh hoại tử cơ quan tạo máu ở cá... (theo đúng mục I.3 của OIE).

## V. TIẾN TRÌNH ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CHO NỘI DUNG NÀY:

Hiệp hội VASEP đã có nhiều văn bản báo cáo, kiến nghị về bất cập này gửi Bộ NNPTNT và các bên có liên quan:

- Văn bản số 107b/CV-VASEP ngày 30/7/2009 của HH VASEP gửi Bộ trưởng Bộ NNPTNT Cao Đức Phát và Cục Thú y đã kiến nghị Bộ trưởng Bộ NNPTNT “***quy định rõ hàng thủy sản đông lạnh và sản phẩm thủy sản đông lạnh không thuộc diện phải thực hiện thủ tục đăng ký và kiểm dịch thú y***”.
- Các góp ý (bằng văn bản và đối thoại) trong quá trình Bộ NNPTNT xây dựng, ban hành các Thông tư về “kiểm dịch nhập khẩu” từ 2010, 2015-2016, 2018.
- Các báo cáo-kiến nghị của Hiệp hội với Văn phòng Chính phủ và Hội đồng Tư vấn cải cách Thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ (mà VASEP là thành viên) và đã được Chính phủ rà soát, tiếp nhận đưa thành quyết nghị riêng cho Bộ NNPTNT vào các Nghị quyết 19 và NQ 02 của Chính phủ các năm: 2017-2018-2019-2020.
- Trao đổi, kiến nghị tại Hội thảo ngày 25-26/01/2021 về Góp ý Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT về mã H/S danh mục hàng hoá phải kiểm tra chuyên ngành thuộc thẩm quyền của Bộ NNPTNT.
- Công văn số 14/CV-VASEP ngày 19/2/2021 góp ý cho Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 (mã số HS đối với danh mục hàng hoá phải kiểm tra chuyên ngành của Bộ NNPTNT), theo đó kiến nghị không đưa các sản phẩm thủy sản chế biến từ động vật-sản phẩm động vật hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” thủy sản (đông lạnh, hàng khô, đồ hộp, nấu chín, ăn liền,...) dùng làm thực phẩm vào danh mục phải kiểm dịch (bệnh), trừ các sản phẩm sống, tươi sống, ướp lạnh. Các sản phẩm chế biến kể trên chỉ chịu kiểm soát theo các quy định của Luật ATTP.
- Công văn số 45/CV-VASEP ngày 29/4/2021 gửi Bộ Tư pháp báo cáo, đề xuất các nội dung rà soát, giải quyết vướng mắc bất cập của quy định pháp luật tác động tới sản xuất, kinh doanh thủy sản, trong đó có bất cập nói trên.
- Công văn số 67/CV-VASEP ngày 10/6/2021 gửi Bộ Công thương báo cáo tình hình SX-XK 5 tháng đầu năm 2021 & đề xuất-kiến nghị, trong đó có bất cập nói trên.

- Trao đổi, kiến nghị với Lãnh đạo Vụ Pháp chế và lãnh đạo Cục Thú y tại cuộc họp chiều 18/6/2021 do Lãnh đạo Vụ Pháp chế chủ trì. Tại cuộc họp, đại diện Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi, Hiệp hội DN Mỹ tại VN (Amcham), Hội đồng kinh doanh Hoa kỳ-ASEAN đều có quan điểm ủng hộ nội dung đề xuất và kiến nghị của VASEP.
- Công văn số 74/CV-VASEP ngày 30/6/2021 gửi Bộ NNPTNT báo cáo và kiến nghị các vướng mắc bất cập tác động tới SX xuất khẩu & năng lực cạnh tranh ngành thủy sản, trong đó có bất cập nói trên.
- Báo cáo, kiến nghị với Lãnh đạo Bộ NNPTNT (Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp) tại cuộc họp của Bộ sáng 7/7/2021 về giải quyết các bất cập, vướng mắc tại các văn bản pháp quy của Bộ NNPTNT. Kết luận cuộc họp, Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp ghi nhận, tiếp thu nội dung kiến nghị kể trên của Hiệp hội.

----- oOo -----

## PHỤ LỤC II-NỘI DUNG KIẾN NGHỊ SỐ 2:

### ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ TẠM THỜI MIỄN-GIẢM KIỂM TRA NHẬP KHẨU THỦY SẢN DỰA TRÊN QUẢN LÝ RỦI RO & LỊCH SỬ TUÂN THỦ CỦA DOANH NGHIỆP

**I. Thẩm quyền xem xét giải quyết:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

#### **II. Khó khăn, bất cập:**

Trong tuần cao điểm bị tác động của đại dịch covid-19 vừa qua tại Tp. Hồ Chí Minh và một số Tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, nhiều lô nguyên liệu thủy sản nhập khẩu về Việt Nam đã ách tắc tại các cảng, trong khi đang không có nguyên liệu cho sản xuất. Được biết, do tình hình chống dịch khó khăn, Cơ quan Thú y Vùng 6 chỉ chấp nhận tiến hành kiểm dịch các lô hàng thủy sản tại cảng, còn nếu Doanh nghiệp mang hàng về kho của Doanh nghiệp (theo quy định từ trước tới nay) thì phải chờ đến hết dịch Covid, cán bộ thú y mới tới kiểm hàng được – điều này thì bất khả thi cho sản xuất kinh doanh. Trong khi rất nhiều khó khăn và chi phí nếu để hàng ở cảng chờ, nhất là dịp chống dịch Covid này.

#### **III. Đề xuất:**

Trong khi chờ sửa đổi Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT, đề xuất với Bộ NNPTNT có phương án hỗ trợ cho việc duy trì sản xuất kinh doanh, lưu thông được hàng hoá, nguyên liệu phục vụ SXKD trong bối cảnh Covid-19 hiện nay. Cụ thể là có Quyết định tạm thời về cơ chế miễn-giảm kiểm tra nhập khẩu dựa trên nguyên tắc quản lý rủi ro và lịch tuân thủ của DN.

#### **IV. Cơ sở - Lý do cho đề xuất trên:**

Việc có các phương án quản lý phù hợp để hỗ trợ người dân, Doanh nghiệp tiếp tục có thể sản xuất được trong thời gian chống dịch Covid là việc làm vô cùng có ý nghĩa.

Đề xuất cũng dựa trên quy định về Nguyên tắc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh là *“tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu nhập khẩu, quá cảnh”* và miễn giảm kiểm tra cho các hàng hóa đã được *“chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực”* tại Khoản 1 và 3 Điều 21 **Nghị định 85/2019/NĐ-CP** ngày 14/11/2019:

**“Điều 21. Nguyên tắc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh**

1. *Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật chuyên ngành của tổ chức, cá nhân nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.*

3. *Áp dụng miễn, giảm kiểm tra chuyên ngành đối với:*

a) *Hàng hóa đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực;*

b) *Hàng hóa đã có kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”*

----- oOo -----

## PHỤ LỤC II-NỘI DUNG KIẾN NGHỊ SỐ 3:

### BẤT CẬP TRONG THỰC THI IUU VÀ XÁC NHẬN S/C, CHỨNG NHẬN C/C HẢI SẢN KHAI THÁC ĐỂ XK SANG EU

**I. Thẩm quyền xem xét giải quyết:** Bộ NN&PTNT và các Đơn vị của Bộ (Tổng cục Thủy sản, Cục NAFIQAD, Cục Thú y).

#### II. Bất cập:

1) Theo khảo sát của Hiệp hội và bao gồm cả tổng hợp ý kiến từ DN hội viên trong T4-5/2021, thì việc thực hiện nghiêm quy định của Luật Thủy sản mới bao gồm cả công tác khắc phục thẻ vàng IUU của EU, khiến nguồn nguyên liệu khai thác bị ảnh hưởng “co hẹp” nhiều hơn do các bất cập của thực tiễn, thực thi nên nhiều lô nguyên liệu không đủ điều kiện để cấp các giấy tờ cần thiết phục vụ xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu, thêm khó khăn cho cả DN và người dân:

- Số lượng cảng cá đủ ”chuẩn” để được Bộ NNPTNT công bố hiện nay còn hạn chế (49 cảng/83 cảng trên toàn quốc) và không đủ so với nhu cầu của thực tế. Mỗi tỉnh ven biển có chiều dài bờ biển từ trăm đến vài trăm kilomet, cũng chỉ có được 1-3 cảng chỉ định, đa số 1-2 cảng/tỉnh. Như vậy, có thực tế là nhiều tàu cá muốn về cập cảng chỉ định phải đi thêm cả hàng trăm km (*phát sinh xăng dầu, thời gian*), nên có thực trạng là nhiều tàu (cả hơn 15m và dưới 15m) sẽ về các cảng khác hoặc tại bến của gia đình/đại lý nậu vựa. Điều này dẫn đến nhiều tàu cá không cập về cảng chỉ định, số lượng lớn hải sản khai thác không đủ điều kiện được làm các giấy tờ cần thiết (biên bản bốc dỡ, S/C...) phục vụ XK vào thị trường yêu cầu.

- Tình trạng tàu cá, thiếu “giấy tờ” hoặc chậm giấy tờ như đăng ký, đăng kiểm, giấy phép khai thác vẫn còn không ít – và trở thành tàu không đủ điều kiện theo quy định pháp luật để cấp giấy cho các sản phẩm hải sản cần “hồ sơ”, gây nên nhiều khó khăn cho việc có được nguồn nguyên liệu hợp pháp cho thu mua-chế biến-xuất khẩu.

- Vẫn còn không ít tình trạng tàu cá, ngư dân chưa thực hiện tốt và đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình ra khơi – ghi chép – bật máy – cập bến cũng khiến nguồn nguyên liệu khai thác được đủ điều kiện xuất khẩu vào thị trường yêu cầu cũng bị co hẹp lại khi không đáp ứng để làm các giấy tờ cần thiết.

- Vẫn còn tình trạng chưa công nhận kết quả xử lý của nhau (giấy S/C, C/C) giữa các cơ quan được giao nhiệm vụ trong hệ thống (giữa các Chi cục thủy sản các tỉnh, giữa Chi cục Thủy sản với BQL cảng cá) cũng gây nên các bất cập về thủ tục hành chính cho DN, nhiều trường hợp có thể rủi ro cho lịch tàu biển hoặc tiến độ xuất hàng của DN.

- Cũng xuất hiện những bất cập do sự chưa thống nhất thực thi từ đầu về phạm vi thị trường (có yêu cầu, không yêu cầu) hay loại hồ sơ truy xuất cần thiết nào trong quá trình thẩm tra để xem xét cấp H/C. Bất cập cũng đã giải quyết, hướng dẫn, điều chỉnh của lãnh đạo Cục NAFIQAD ngay khi được phản ánh.

2) Ngay sau khi Hiệp hội khảo sát và họp, tổng hợp ý kiến phản ánh từ các DN thành viên, Hiệp hội đã có ngay các văn bản cũng như có các cuộc họp để trao đổi các bất cập, đề xuất với Tổng cục Thủy sản và Cục NAFIQAD:

- Công văn số 44/CV-VASEP ngày 27/4/2021 gửi Cục NAFIQAD v.v trao đổi, kiến nghị tháo gỡ bất cập trong quy định tại TT 13/2020 về hồ sơ liên quan cấp H/C XK sang các thị trường ngoài EU có yêu cầu H/C.
- Công văn số 47/CV-VASEP ngày 6/5/2021 gửi Tổng cục Thủy sản v.v trao đổi, kiến nghị tháo gỡ bất cập trong thực hiện kiểm soát IUU, cấp S/C, C/C tại các địa phương.
- Công văn số 45/CV-VASEP ngày 29/4/2021 gửi Bộ Tư pháp báo cáo, đề xuất các nội dung rà soát, giải quyết vướng mắc bất cập của quy định pháp luật tác động tới sản xuất, kinh doanh thủy sản, trong đó có bất cập nói trên.
- Công văn số 67/CV-VASEP ngày 10/6/2021 gửi Bộ Công thương báo cáo tình hình SX XK 5 tháng đầu năm 2021 & đề xuất-kiến nghị, trong đó có bất cập nói trên.
- Công văn số 74/CV-VASEP ngày 30/6/2021 gửi Bộ NNPTNT báo cáo và kiến nghị các vướng mắc bất cập tác động tới SX xuất khẩu & năng lực cạnh tranh ngành thủy sản, trong đó có bất cập nói trên.
- Họp online trao đổi giữa Lãnh đạo Tổng cục Thủy sản và Cục Thú y với Lãnh đạo VASEP và các DN hải sản sáng 7/6/2021.

### III. Đề xuất, kiến nghị:

Đề nghị Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến với Chính phủ và Bộ NNPTNT để:

(1) Về dài hạn:

- Chính phủ, Bộ NN và PTNT tiếp tục tăng cường chỉ đạo và tăng nguồn lực để tập trung tháo gỡ thẻ vàng sớm nhất có thể.
- Bộ NN và PTNT và UBND các địa phương quan tâm thúc đẩy việc đầu tư, nâng cấp các cơ sở hạ tầng cảng cá để nâng cấp và tăng số lượng cảng cá được chỉ định xác nhận hải sản sản khai thác.

(2) Về trước mắt:

Các đơn vị của Bộ NNPTNT (Tổng cục Thủy sản, Cục NAFIQAD, Cục Thú y) có các chỉ đạo và hướng dẫn trong tháng 7-8/2021 để giải quyết các bất cập và vướng mắc đang diễn ra trong những tháng đầu năm 2021 để hỗ trợ khôi thông xuất khẩu hải sản đi các thị trường khác nhau như VASEP đã báo cáo và trao đổi với các đơn vị của Bộ NNPTNT trong tháng 5 và đầu tháng 6/2021.

----- oOo -----



## PHỤ LỤC II-NỘI DUNG KIẾN NGHỊ SỐ 4:

### BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC TRONG DỰ THẢO QCVN NƯỚC THẢI ÁP DỤNG CHO AO NUÔI THỦY SẢN VÀ NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỦY SẢN

I. Thẩm quyền xem xét giải quyết: Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT)

II. Bất cập, vướng mắc:

1. *Vướng mắc thứ nhất: quy định ngưỡng tối đa chỉ tiêu Phospho trong nước thải chế biến thủy sản sau xử lý quá nghiêm ngặt so với đặc thù ngành:*

Từ 2016, Hiệp hội và các DN thủy sản đã phản ánh nhiều lần về vướng mắc tại quy định chỉ tiêu Phospho, Nito và Amoni, đặc biệt là chỉ tiêu **Phospho**, trong QCVN nước thải sau xử lý của nhà máy chế biến thủy sản (QCVN 11-MT:2015).

Ngưỡng chỉ tiêu phospho trong nước thải chế biến thủy sản (CBTS) sau xử lý (QCVN 11-MT:2015) là khá nghiêm ngặt. Ở thời điểm hiện tại, với đặc thù ngành nghề CBTS, rất nhiều nhà máy khó có thể đáp ứng được quy định. Chỉ tiêu **Phospho** chỉ cho phép là **20 ppm** (cột B) và **10ppm** (cột A) mà hàng năm nhiều nhà máy thủy sản bị thanh-kiểm tra đều bị vi phạm (từ 1,5-3 lần, thậm chí cao hơn) và bị phạt vi phạm hành chính, kèm các rủi ro phát sinh rất lớn khác – đó là nguy cơ bị **đình chỉ xuất khẩu**, ở cả cấp độ DN và cấp độ quốc gia nếu khách hàng nước ngoài có được các thông tin. Mấy năm qua, VASEP đã có các báo cáo, kiến nghị sửa đổi ngưỡng phospho lên **40ppm**.

Hiện nay, Tổng cục Môi trường (Bộ TNMT) đang lấy ý kiến các bên cho dự thảo QCVN mới về nước thải công nghiệp. Dự thảo này sẽ thay thế cả cho QCVN 40 (nước thải công nghiệp) và QCVN 11 (nước thải chế biến thủy sản), đưa nước thải chế biến thủy sản **vào chung** QCVN nước thải công nghiệp. Và đặc biệt, các chỉ tiêu trong Dự thảo này đang ngặt nghèo hơn QCVN 11-MT:2015/BTNMT rất nhiều: Phospho chỉ từ **4-6 mg/l**, Nito chỉ từ **20-40 mg/l**, Amoni chỉ từ **5-10 mg/l**. Điều này đang thực sự gây ra quan ngại rất lớn cho cộng đồng DN chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam hiện nay.

2. *Vướng mắc thứ 2: áp dụng QCVN về nước thải công nghiệp cho các ao nuôi thủy sản thâm canh*

Bộ TNMT chưa ban hành QCVN riêng cho nước thải nuôi trồng thủy sản nên tất cả các đánh giá tác động môi trường của các dự án xây dựng các trại nuôi thủy sản cũng như việc kiểm soát nguồn nước đầu ra của các ao nuôi đang được các cơ quan Quản lý TNMT yêu cầu áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp. Các chỉ tiêu tại QCVN này rất khắt khe và rất khó để các ao nuôi tôm-cá đạt được, đồng thời cũng không phù hợp với điều kiện thực tế của các trại nuôi.

Vấn đề này đang tạo nên áp lực rất lớn về công tác xử lý nước thải đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. Dự thảo QCVN mới về nước thải công nghiệp, với các chỉ tiêu còn nghiêm ngặt

hơn cả QCVN 40:2011, vẫn sẽ dự kiến tiếp tục được áp dụng cho nước thải của các ao nuôi thủy sản càng gây thêm khó khăn và bất khả thi cho việc tuân thủ của các trại nuôi.

**III. Đề xuất, kiến nghị:** Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến với Bộ TNMT đề:

- 1) Không đưa trại-ao nuôi thủy sản (cá tra, tôm...) vào chung với dự thảo QCVN nước thải công nghiệp vì rất vô lý; xem xét đưa trại-ao nuôi thủy sản vào phạm vi điều chỉnh của Dự thảo QCVN 62:2021/BTNMT (*nước thải chăn nuôi*), và thuộc Cột B của cơ sở phải đăng ký môi trường
- 2) Với nước thải của nhà máy chế biến thủy sản:
  - **Không gộp** nước thải chế biến thủy sản vào Dự thảo QCVN công nghiệp chung nhiều ngành nghề khác nhau, tiếp tục thực hiện QCVN riêng cho chế biến thủy sản do yếu tố đặc thù của ngành như đã thực hiện riêng trong suốt hơn 20 năm qua.  
Để hài hòa việc phát triển kinh tế và giữ sạch môi trường, kiến nghị chỉ nên so sánh-tham khảo các chỉ tiêu về môi trường với những quốc gia có điều kiện phát triển kinh tế tương đồng, mà Thái Lan hoặc Indonesia là tiêu biểu; không nên lấy tham khảo các chỉ tiêu từ các nước phát triển và không tập trung vào sản xuất hàng hoá lớn như Việt Nam – quốc gia đang phát triển. Được như vậy mới có được sự cạnh tranh công bằng cho VN trên thị trường quốc tế - mà thủy sản là một lĩnh vực mũi nhọn của đất nước chịu tác động lớn của vấn đề này.
  - Nâng ngưỡng cho phép của chỉ tiêu **phospho** lên mức **40ppm** (cột B) và **30ppm** (cột A) để phù hợp với điều kiện thực tế của DN chế biến thủy sản Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế các nước trong khu vực; sau khi hết lộ trình áp dụng **10 năm** (đến 2031) như kiến nghị “lộ trình” dưới đây thì đưa ngưỡng phospho về mức **20ppm**;
  - Áp dụng **lộ trình thực hiện 10 năm** cho QCVN mới theo thông lệ quốc tế để có thời gian cho phép DN chuyển đổi công nghệ, đầu tư và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.
  - **Giữ nguyên** ngưỡng kiểm soát của **Amoni và Ni-tơ** như trong QCVN 11-MT:2015.

**IV. Đặc thù ngành & một số luận cứ cho kiến nghị trên**

**1. Bối cảnh & vị trí của ngành:**

Ngành thủy sản Việt Nam có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, được xác định là một trong năm ngành kinh tế biển then chốt. Giá trị XK thủy sản trong 3 năm gần đây đạt gần **8,5-9 tỷ USD/năm**, đứng TOP8 các ngành có kim ngạch XK lớn của đất nước, với lực lượng lao động hơn 4 triệu người, gắn chặt với sinh kế của ngư dân, và nông dân tại nhiều tỉnh thành - góp phần đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh trên biển.

Theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định 339/QĐ-TTg ký ngày **11/3/2021** của Thủ tướng Chính phủ - thì đến 2030, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt 14-16 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 - 4,0%/năm, giải quyết việc làm cho trên 3,5 triệu lao động. Và đến năm **2045**, ngành thủy sản Việt

Nam phân đầu trở thành “*trung tâm chế biến thủy sản sâu, thuộc nhóm ba nước sản xuất và xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới; giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế biển,..., góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.*”.

Với vị trí và mục tiêu như trên, việc hài hoà giữa bảo vệ môi trường và năng lực cạnh tranh so với các quốc gia sản xuất-xuất khẩu cạnh tranh là nội dung hết sức quan trọng, cần Chính phủ, các Bộ và đặc biệt Bộ TN-MT xem xét.

## **1. Một số đặc thù của chế biến thủy sản & tương quan chỉ số nước thải:**

### **a. Đặc thù:**

Việt Nam có hơn 700 nhà máy chế biến thủy sản ở quy mô công nghiệp. Chỉ số ít trong đó, khoảng **7-8%**, là các nhà máy lớn. Đa phần còn lại là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ - và phần lớn là đã hoạt động từ 10-20 năm. Đa phần các nhà máy CBTS nằm ở các khu vực địa bàn kinh tế khó khăn hoặc kinh tế đặc biệt khó khăn; và không thể tách rời lực lượng ngư dân khai thác biển & nông dân nuôi trồng thủy sản.

Công nghệ chế biến thủy sản đông lạnh đều phải sử dụng nhiều nước để rửa nguyên liệu, rửa bán thành phẩm và vệ sinh nhà xưởng. Tuy nhiên, có mấy đặc thù sau:

**2.1) Đặc thù thứ nhất** là nguồn nước sử dụng trong nhà máy chế biến thủy sản bắt buộc phải là nước sạch đủ tiêu chuẩn uống được (theo quy định của EU và Bộ Y tế) mới đạt yêu cầu XK vào EU, Mỹ, Canada, Úc, Nhật Bản.... Đây là yêu cầu bắt buộc, để thấy rằng nguồn nước sử dụng (đầu vào) trong toàn nhà máy là sạch, đã được xử lý. Thống kê của ngành, chi phí xử lý ra nước sạch uống được ở quy mô sản xuất lớn (500-3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) trung bình **9.000 – 13.500 đồng/m<sup>3</sup>**.

**2.2) Đặc thù thứ 2** của ngành chế biến thủy sản đông lạnh là phải sử dụng phụ gia thực phẩm ngâm qua sản phẩm trước khi cấp đông để bảo vệ sản phẩm thủy sản không bị mất nước hoặc cháy lạnh trong quá trình cấp đông. Phụ gia này là được phép sử dụng trong thực phẩm được Codex và hầu hết các quốc gia quy định, cho phép - có thành phần chính là **phosphat**.

Điều đặc thù này cũng khiến nguồn nước thải đầu vào khu xử lý nước thải của các nhà máy, đặc biệt là các nhà máy tôm và cá tra, surimi, có hàm lượng Phospho phổ biến cao hơn bình thường. Nhưng đây là từ nguồn phụ gia thực phẩm, không phải phospho sinh ra từ chất thải vô cơ.

**2.3) Đặc thù thứ 3** là bản chất sản phẩm thủy hải sản có hàm lượng Nitơ, phospho tự nhiên trong cơ thịt khá cao. Quá trình chế biến (*bóc vỏ, bóc mai, vặt đầu, rút chi, fillet, làm sạch...*) sau đó phải rửa sạch ngay, nước thải sẽ mang theo nhớt-máu....cũng dẫn đến nước thải đầu vào khu xử lý nước thải có hàm lượng phospho (hữu cơ) cao hơn bình thường.

Với đặc thù **số 2) và 3)** kể trên, thống kê sơ bộ của ngành là khi sản xuất ở công suất cao (mùa vụ, đỉnh vụ, chạy đơn hàng...) thì phospho đầu vào khu xử lý nước thải trung bình

**150-250ppm.** Trong khi phospho khác với N, nó là dạng khoáng hoà tan, các công nghệ Hoá-Lý hiện nay ở quy mô sản xuất công nghiệp (500 – 3000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) với hiệu suất xử lý phospho khoảng **80%** cho nên cũng rất khó để đưa phospho xuống thấp dưới 20ppm.

**2.4) Đặc thù thứ 4** là các nhà máy chế biến thủy sản Việt Nam tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu long (nơi có mạng lưới sông ngòi dày đặc) và các tỉnh ven biển - hầu hết đầu ra của hệ thống nước thải sau xử lý của các nhà máy, hoặc đổ vào khu xử lý tập trung của khu công nghiệp (nếu nằm trong KCN) hoặc đổ ra các sông chính, sông lớn – lưu lượng và sức tải môi trường lớn, hiện tượng phú dưỡng nguồn nước/môi trường nước tại nơi tiếp nhận là khó xảy ra.

Phospho ảnh hưởng đến môi trường là làm cho môi trường phú dưỡng, làm tảo mọc nhiều, dẫn đến khả năng làm giảm và cạn kiệt oxy trong nước, làm các phiêu sinh động vật chết, cá chết,.. làm mất cân bằng cho chu trình sinh thái diễn ra trong tự nhiên. Hiện tượng này chỉ thấy ở khu vực ao-hồ nước không lưu thông, còn ở các dòng nước chảy, suối, sông, chưa từng quan sát thấy. Mặt khác việc xác định mức phospho bao nhiêu gây ra phú dưỡng hóa cũng còn nhiều bất cập. Trong khi đó Phospho là nguyên tố hóa học rất cần cho sự sống, là nguyên tố không thể thiếu trong chu trình sinh thái trong tự nhiên, việc tồn tại bao nhiêu phospho trong tự nhiên làm tổn hại đến môi trường cũng chưa được chứng minh một cách khoa học. Bộ TNMT cũng nên phân ra nguồn tiếp nhận nước thải đã xử lý là lưu thông hay tồn đọng hay khô hạn để quy định ngưỡng cho phép của các chỉ tiêu được phù hợp.

**2.5) Đặc thù thứ 5** là tương quan giữa trách nhiệm môi trường & chi phí sản xuất tăng cao tính trên 1 đơn vị sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

Thủy sản là ngành hàng nổi bật của Việt Nam có giá trị gia tăng cao, không chỉ tạo ra kim ngạch và hình ảnh Việt Nam trên thị trường quốc tế, mà còn mang lại sinh kế cho ngư dân đi biển và nông dân nuôi tôm-cá ở nhiều tỉnh thành. Ngành hàng đang có sự cạnh tranh gay gắt từ các nước tương quan SX-XK thủy sản, gồm: Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Ecuador.. Ngoài cạnh tranh bằng chất lượng, dịch vụ, các chứng nhận bền vững (*ATTP, trách nhiệm môi trường, trách nhiệm xã hội*) thì điểm cốt yếu nhất là cạnh tranh bằng giá xuất khẩu mà cốt lõi chính là GIÁ THÀNH sản xuất sẽ chi phối vấn đề này.

Số liệu trung bình hiện nay, chi phí xử lý nước sạch uống được dùng cho sản xuất trong nhà máy CBTS là khoảng **9.000 – 13.500 đ/m<sup>3</sup>**, chi phí xử lý nước thải là **18.000 – 19.000 đ/m<sup>3</sup>** để chất lượng nước thải đầu ra đáp ứng cột A hoặc tối thiểu theo Cột B của QCVN 11:MT-2015; nếu nhà máy nằm trong khu công nghiệp thì phải bổ sung theo hợp đồng trả cho KCN với số tiền **9.000-12.800 đ/m<sup>3</sup>** để KCN xử lý tập trung tiếp đạt loại A đầu ra. Chi phí cho xử lý nước thải đang là một cấu phần tạo nên giá thành sản xuất lớn cho sản phẩm thủy sản VN.

Qua tìm hiểu và trao đổi với các chuyên gia, để đầu tư các hệ thống xử lý nước thải tân tiến nhằm xử lý triệt để phospho xuống dưới 20ppm hoặc dưới 10ppm thì suất đầu tư là rất lớn, cũng như chi phí vận hành cao – và sẽ kéo theo giá thành tính cho một đơn vị sản phẩm thủy sản cao lên nữa, gây bất lợi rất nhiều về năng lực cạnh tranh của ngành hàng XK. Việc này cần phải có thời gian và nguồn lực để các nhà máy có thể chuyển đổi, đầu tư công nghệ phù hợp.

## ***b. Thông lệ quốc tế & thực tiễn gây phú dưỡng môi trường:***

2.6) Về thông lệ quốc tế & khu vực: Qua tìm hiểu, các thông số môi trường Phospho, Nitơ và Amoni của Quy chuẩn 11-MT:2015/BTNMT và tại Dự thảo mới đang cao hơn so với thông số môi trường của một số nước có điều kiện KT-XH tương đương với Việt Nam và SX xuất khẩu thủy sản cạnh tranh với Việt Nam. Một số nước trong khu vực (**Thái Lan, Malaixia, Indonesia**) không có quy định tổng Photpho trong quy chuẩn nước thải của quốc gia - điều này cũng đang tạo nên lợi thế cạnh tranh đáng kể cho ngành thủy sản của họ.

2.7) Trước năm 2012 trở về trước, ngành chế biến CBTS áp dụng QCVN riêng (QCVN 11:2008,..) chỉ bao gồm 9 thông số và không có chỉ tiêu phospho. Chỉ tiêu phospho đã được bổ sung vào cho kiểm soát nước thải CBTS từ 2012.

Và, trong thực tế hơn 20 năm qua, ngành cũng chưa có sự vụ vi phạm hay quan sát thực tế nào trong suốt thời gian qua về việc nước thải CBTS đã gây phú dưỡng khu tiếp nhận hay khu vực môi trường nào.

2.8) Với các đặc thù cơ bản như trên của ngành chế biến thủy sản, số liệu thu thập được cho thấy, nước thải đầu vào của các nhà máy chế biến thủy sản thường có Amoni: **80-120mg/l**; tổng Nitơ: **250-500mg/l**, phospho từ **150 – 250 mg/l** và chưa có hệ thống xử lý nước thải nào cho thấy đạt hiệu quả xử lý phospho trên 80% ở quy mô công nghiệp. Thực trạng hiện nay, không nhiều nhà máy có thể đáp ứng được quy định về chỉ tiêu phospho - khi vào thời vụ chính, đỉnh vụ nhà máy sản xuất với công suất cao hơn.

## **2. Một số đặc thù của trại nuôi thủy sản thâm canh và sự bắt buộc phải áp dụng QCVN nước thải công nghiệp**

- Điều kiện xử lý nước thải trong quá trình nuôi thủy sản được áp dụng **phương án xử lý lắng lọc sinh học trong ao lắng thải**, do đó không phù hợp và khả thi cho phương án đầu tư hệ thống XLNT theo quy trình xử lý với thiết bị công nghiệp như ở các nhà máy chế biến thủy sản hoặc các ngành sản xuất công nghiệp. Chất lượng nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường bên ngoài yêu cầu có các chỉ tiêu gây ô nhiễm theo giới hạn của QCVN 40:2011/BTNMT là **rất khó đạt được & thậm chí bất khả thi** trong khi điều kiện xử lý của các trại nuôi chỉ áp dụng biện pháp xử lý sinh học trong ao lắng thải.
- Đối tượng áp dụng của QCVN 40:2011/BTNMT theo điểm 1.2.1 của QCVN này chỉ là các cơ sở có **hoạt động xả nước thải công nghiệp**. Theo điểm 1.3.1. của QCVN 40, nước thải này là nước thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp hoặc nhà máy xử lý nước thải tập trung có đầu nối nước thải của cơ sở công nghiệp trong khi các trại nuôi thủy sản không phải là cơ sở sản xuất công nghiệp.
- Ngành chăn nuôi (trên cạn) hoàn toàn tương đồng với nuôi thủy sản về quy trình-xả thải-thành phần ô nhiễm, nhưng được Tổng cục Môi trường có Dự thảo QCVN 62:2021 riêng cho nước thải chăn nuôi (trên cạn), trong khi các ao nuôi thủy sản vẫn phải dự kiến áp dụng theo QCVN chung của các ngành sản xuất công nghiệp khác (Dự thảo QCVN 40:2021).

Vấn đề “*vi phạm quy định môi trường*” khi xảy ra là vô cùng nhạy cảm đối với ngành chế biến xuất khẩu thủy sản do liên quan đến các cam kết tuân thủ & trách nhiệm môi trường với khách hàng quốc tế được cụ thể trong hợp đồng và các chứng nhận phát triển bền vững mà DN

phải thực hiện như là điều kiện để chuyển “xuất nhập khẩu” xảy ra. Bất kỳ có thông tin hoặc dấu hiệu cho thấy nhà máy vi phạm các quy định về môi trường của quốc gia, thì đều sẽ dẫn đến bị cắt hợp đồng và cảnh báo công khai theo cách này hoặc cách khác, và rủi ro ngừng mua hàng của Việt Nam. Điều này sẽ tác động tiêu cực lớn tới không chỉ phạm vi một DN mà còn hình ảnh & kim ngạch xuất khẩu của quốc gia, và kéo theo là cả sinh kế của hàng triệu nông-ngư dân trên toàn quốc.

Để hỗ trợ ngành thủy sản, một ngành hàng trọng điểm của nền kinh tế, có các cơ hội thực hiện tốt chiến lược phát triển thủy sản đến 2030 như Quyết định 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, giúp các DN thủy sản nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, vừa đảm bảo công tác quản lý nhà nước về môi trường, Hiệp hội VASEP trân trọng đề nghị Lãnh đạo Bộ TN-MT và Lãnh đạo Tổng cục Môi trường xem xét chỉ đạo việc điều chỉnh theo 05 kiến nghị trên của Hiệp hội để ngành hàng thực hiện được tốt nhất cả các yêu cầu về **đảm bảo môi trường và kinh tế, sinh kế**.

## V. Tiến trình đề xuất, kiến nghị thời gian qua:

Hiệp hội VASEP đã có nhiều văn bản kiến nghị về bất cập này gửi Bộ TN-MT, Bộ NNPTNT và các bên có liên quan:

- Công văn 55/2017/CV-VASEP ngày 21/4/2017 báo cáo và kiến nghị giải quyết các vướng mắc trong việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường tại nhà máy TS.
- Công văn 152/2017/CV-VASEP ngày 5/10/2017 góp ý dự thảo QCVN 11:2017/BTNMT về nước thải CBTS.
- Công văn 178/2017/CV-VASEP ngày 20/11/2017 kiến nghị xem xét đối với QCVN nước thải CBTS (kèm Biên bản Hội thảo ngày 23/10/2017 và Thư ngỏ của 2 chuyên gia về MT).
- Công văn số 308/BTNMT-TCMT của Bộ TNMT ngày 19/1/2018 xem xét đối với QCVN nước thải CBTS.
- Công văn 18/2018/CV-VASEP ngày 26/1/2018 kiến nghị tháo gỡ vướng mắc, bất cập của DNTS trong lĩnh vực xử lý nước thải và BVMT.
- Công văn 20/2019/CV-VASEP ngày 28/2/2019 báo cáo kết quả chuyên khảo sát cơ sở CBTS tại Cà Mau, Đồng Tháp và kiến nghị sửa đổi QCVN 11-MT:2015/BTNMT.
- Công văn 43/2019/CV-VASEP ngày 22/5/2019 kiến nghị tháo gỡ khó khăn trong lĩnh vực MT quy chuẩn nước thải .
- Công văn số 28/CV-VASEP ngày 19/3/2021 Báo cáo, đề xuất với Bộ NNPTNT xem xét điều chỉnh chỉ tiêu Phospho, Nito, Amoni trong QCVN nước thải chế biến thủy sản sau xử lý.
- Công văn số 28/CV-VASEP ngày 19/3/2021 gửi Bộ trưởng Bộ TNMT kiến nghị xem xét điều chỉnh chỉ tiêu Phospho, Nito, Amoni trong QCVN nước thải chế biến thủy sản sau xử lý.
- Công văn số 45/CV-VASEP ngày 29/4/2021 gửi Bộ Tư pháp báo cáo, đề xuất các nội dung rà soát, giải quyết vướng mắc bất cập của quy định pháp luật tác động tới sản xuất, kinh doanh thủy sản, trong đó có bất cập nói trên.
- Công văn số 67/CV-VASEP ngày 10/6/2021 gửi Bộ Công thương báo cáo tình hình SX XK 5 tháng đầu năm 2021 & đề xuất-kiến nghị, trong đó có bất cập nói trên.
- Công văn số 74/CV-VASEP ngày 30/6/2021 gửi Bộ NNPTNT báo cáo và kiến nghị các vướng mắc bất cập tác động tới SX xuất khẩu & năng lực cạnh tranh ngành thủy sản, trong đó có bất cập nói trên.

VASEP đã phối hợp với đại diện 2 Bộ TNMT và NNPTNT tổ chức thành công đợt khảo sát hệ thống xử lý nước thải cơ sở CBTS; cơ sở nuôi cá tra và tôm nuôi tại Cà Mau và Đồng Tháp từ ngày 22-27/10/2018. Hiệp hội cũng đã tham gia nhiều cuộc họp gặp gỡ trao đổi trực tiếp với Bộ TNMT và các cơ quan chuyên môn của Bộ TNMT để phản ánh về bất cập này:

- Cuộc họp giải quyết kiến nghị của DN thủy sản trong lĩnh vực xử lý nước thải và bảo vệ môi trường giữa Thứ trưởng Bộ TNMT Võ Tuấn Nhân, Thứ trưởng Bộ NNPTNT Vũ Văn và các cơ quan chuyên môn của 2 Bộ với đại diện VASEP và các DN thủy sản tại Hà Nội ngày 17/4/2018.
- Hội thảo của Tổng cục Môi trường ngày 15/12/2020 tham vấn ý kiến của các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học, hiệp hội và doanh nghiệp đối với 5 Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) về chất lượng môi trường và 3 QCVN về chất thải.
- Cuộc họp của Tổng cục Môi trường với VASEP và các DN thủy sản về kiến nghị của VASEP đối với QCVN về môi trường tại Hà Nội chiều 8/4/2021.

## **VI. Tác động đối với ngành hàng**

Với bất cập trong các quy định nói trên của Việt Nam, trong thời gian qua, các DN đã bị ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SX kinh doanh của DN, cụ thể là:

- Nhiều DN đã bị các cơ quan QLNN ngành TNMT xử phạt với lý do không đạt các ngưỡng quy định trong QCVN về nước thải với đến 90% số các nhà máy CBTS sau thanh-kiểm tra đều bị “vi phạm” và phạt nặng, đặc biệt là bởi chỉ tiêu *phospho*.
- Vấn đề “vi phạm môi trường” là vô cùng nhạy cảm đối với các DN thủy sản hiện nay do liên quan đến các cam kết tuân thủ & trách nhiệm với môi trường trong các tiêu chuẩn chứng nhận về phát triển bền vững cho thủy sản. Các đánh giá viên của khách hàng quốc tế hoặc của các tổ chức chứng nhận đã kết luận một số DN chế biến thủy sản của Việt Nam đang không tuân thủ các yêu cầu về trách nhiệm xã hội do vi phạm luật của Việt Nam trong lĩnh vực BVMT, khiến DN không được cấp/gia hạn theo các tiêu chuẩn quốc tế như GLOBAL G.A.P, BAP, ASC, gây thiệt hại vô cùng lớn khiến nhiều DN đã mất các đơn hàng và khách hàng trong khi DN luôn cố gắng thực hiện tốt và đã chi hàng chục tỷ đồng để nâng cấp nhà máy, triển khai các chương trình quản lý nội bộ (QLCL, PCCC, ATLĐ, TNXH,...).

----- oOo -----

## PHỤ LỤC II – NỘI DUNG KIẾN NGHỊ SỐ 5:

### **BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC TRONG QUY ĐỊNH MỨC THU KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN 2% QUỸ LƯƠNG**

**I. Thẩm quyền xem xét giải quyết:** Quốc hội.

**II. Bất cập, vướng mắc:** Mức thu kinh phí công đoàn 2% quỹ tiền lương hiện tại quá cao và chưa hợp lý. Tạo gánh nặng chi phí cho DN, trong khi DN đã luôn là đơn vị chăm lo tối đa cho người lao động, từ lương, bảo hiểm, phúc lợi, đào tạo, thưởng và các điều kiện khác (nhà ở,...).

**III. Đề xuất, kiến nghị:**

Đề nghị Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến với Quốc hội để sửa đổi một nội dung trong Luật Công đoàn về quy định **giảm tỷ lệ trích nộp kinh phí công đoàn xuống còn tối đa 1% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội**. Chính phủ có quyền quyết định tỷ lệ đóng này theo từng thời kỳ, tùy theo tình hình kinh tế xã hội. Điều này nhằm đảm bảo quy định có tính chất linh hoạt và phù hợp với tình hình biến động kinh tế, xã hội của Việt Nam, khu vực và thế giới qua từng thời kỳ. Cách thức quy định này đã từng được áp dụng trong một số luật, ví dụ quy định về tỷ lệ đóng bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành. Việc có mức thu linh hoạt cho phép Nhà nước điều tiết các chính sách kinh tế của mình một cách thuận lợi, trong bối cảnh thế giới và tự nhiên ngày càng có nhiều yếu tố không lường được, trong khi vẫn đảm bảo hoạt động của công đoàn mà không để kết dư quá lớn, vừa đảm bảo lợi ích cho người lao động, vừa hỗ trợ, giảm bớt gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp.

**IV. Lý do, cơ sở cho đề xuất-kiến nghị trên:**

**a. Có sự không đồng nhất giữa Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Công đoàn về kinh phí hoạt động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam**

Điều 8, Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN) đã quy định rõ NSNN bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội, do đó việc bảo đảm kinh phí hoạt động của hệ thống công đoàn thuộc trách nhiệm của NSNN. Trong khi đó, Luật Công đoàn lại yêu cầu người sử dụng lao động đóng kinh phí công đoàn. Ngay từ tên gọi của khoản thu này “kinh phí công đoàn” đã cho thấy đây là trách nhiệm của NSNN, không phải trách nhiệm của Người sử dụng lao động.

Điều 9, Nghị định 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết hơn như sau:

*"Kinh phí hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm theo nguyên tắc ngân sách nhà nước cấp phân chênh lệch giữa dự toán chi được xác định theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền quy định với các nguồn thu theo Điều lệ của các tổ chức này."*



Theo những quy định nêu trên, chúng tôi không thấy cơ sở nào để có thể áp dụng việc thu kinh phí công đoàn. Khi đề cập tới các nguồn thu theo Điều lệ của các tổ chức này, chúng ta phải hiểu một cách minh bạch rằng các tổ chức chính trị xã hội này chỉ được đưa ra các quy định về việc thu và quy định mức thu các khoản phí do các thành viên của tổ chức mình đóng góp, và trong trường hợp của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là phí công đoàn do người lao động là đoàn viên công đoàn đóng. Cơ sở của lập luận này là Điều lệ của tổ chức chỉ có thể áp dụng cho và mang tính chất ràng buộc với thành viên của tổ chức đó, không thể áp dụng cho các chủ thể nằm ngoài tổ chức đó. Do vậy, nếu Luật Công đoàn cho phép Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam được quyền thu và nắm giữ kinh phí công đoàn là tạo ra một mâu thuẫn nội tại trong hệ thống pháp luật, cụ thể là Luật Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp Quốc hội quyết định tiếp tục thu kinh phí công đoàn từ người sử dụng lao động, chúng tôi xin được kiến nghị khoản tiền này không nhằm phục vụ cho hoạt động của các cơ quan trong hệ thống công đoàn đã được NSNN cấp kinh phí và chỉ phục vụ cho việc chăm lo đời sống cho người lao động tại doanh nghiệp. Điều này nhằm loại bỏ triệt để mâu thuẫn đã nêu. Cũng trên cơ sở đó, cần đổi tên kinh phí công đoàn thành khoản tiền chăm lo cho lợi ích của người lao động và khoản tiền này do Nhà nước quản lý chứ không phải do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam nắm giữ nhằm tách biệt hẳn khoản tiền này ra khỏi các chi phí hoạt động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam - tức kinh phí hoạt động thuộc trách nhiệm của NSNN. Do khoản thu này chỉ nhằm phục vụ cho lợi ích của người lao động, cần giảm tỷ lệ đóng khoản thu này xuống tối đa 1% vì lý do doanh nghiệp hiện tại đã tự nguyện cung cấp rất nhiều các lợi ích cho người lao động (như trình bày dưới đây), ngoài những lợi ích người lao động được hưởng từ kinh phí công đoàn.

#### **b. Đóng thuế hai lần**

Việc doanh nghiệp đóng thuế, tức là đã gián tiếp đóng góp kinh phí cho công đoàn thông qua NSNN, nay phải trích nộp thêm kinh phí công đoàn nghĩa là doanh nghiệp phải đóng thêm 2% thuế trên quỹ lương làm căn cứ đóng BHXH của doanh nghiệp.

#### **c. Tỷ lệ nộp kinh phí công đoàn phải dựa trên điều kiện kinh tế xã hội của từng thời kỳ và sự thay đổi của cơ sở tính quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội qua thời gian:**

Nhìn lại lịch sử đóng kinh phí công đoàn, chúng tôi nhận thấy rằng, Chính phủ đã từng quyết định mức nộp kinh phí công đoàn theo từng thời kỳ, điển hình là việc nộp kinh phí công đoàn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã không phải đóng kinh phí công đoàn trong một khoảng thời gian nhất định nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam [từ năm 1999 đến năm 2009]. Tiếp đó, khi Việt Nam đã thu hút được một lượng vốn đầu tư nước ngoài nhất định, Chính phủ đã quyết định cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đóng 1% và để lại toàn bộ tại doanh nghiệp. Sau đó tỷ lệ này được tăng lên 2% từ khi có Luật Công đoàn 2012.

Như vậy, Hiệp hội thấy rằng sau 8 năm thực hiện Luật Công đoàn 2012, khi mà tình hình kinh tế xã hội đã có rất nhiều thay đổi, các mức lương tối thiểu vùng đã tăng lên nhiều lần và quy mô lao động tại các doanh nghiệp đã tăng lên, khiến cho quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội (gồm mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác) trở nên rất lớn và tiếp tục

phình to khi lương tối thiểu tiếp tục tăng trong các năm tới, vì vậy đã đến lúc chúng ta cần phải xem xét giảm tỷ lệ đóng kinh phí công đoàn 2% xuống mức phù hợp.

Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2019 về việc quản lý, sử dụng tài chính công của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam thể hiện các nội dung như sau:

- Tổng thu tài chính công đoàn ("TCCĐ") trong 7 năm (Từ năm 2013-2019) là 100.354 tỷ đồng. Tổng thu trung bình mỗi năm tăng 12%.
- Tổng thu TCCĐ năm 2019 so với năm 2012 tăng 2,3 lần trong đó kinh phí công đoàn tăng 2,57 lần, đoàn phí tăng 2,26 lần, thu khác tăng 1,24 lần.

Số liệu nêu trên cho thấy việc tăng trưởng mạnh của quỹ công đoàn theo mức thu 2% kinh phí công đoàn, các cấp Công đoàn đã không sử dụng hết số tiền thu được. Ngoài ra, chúng tôi đồng tình nội dung cần xem xét trong những trường hợp các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn (như trong đại dịch Covid-19 hiện nay) Doanh nghiệp không phải đóng khoản kinh phí công đoàn này. Thực tế vừa qua Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có đề xuất tạm hoãn thu kinh phí công đoàn do dịch Covid-19 (chứ Doanh nghiệp không được miễn nộp) với các điều kiện rất khắt khe nên các Doanh nghiệp và người lao động cũng không tiếp cận được.

## VII. Tiến trình đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP đã có nhiều văn bản kiến nghị về bất cập này gửi Bộ LĐTBXJ và các bên có liên quan:

- Công văn 121/2015/CV-VASEP ngày 8/7/2015 về việc tháo gỡ khó khăn về chính sách LĐ, tiền lương, BHXH.
- Công văn 02/2018/CV-VASEP ngày 5/1/2018 về việc kiến nghị giải quyết bất cập về pháp luật LĐ hiện hành và tỷ lệ đóng góp BHXH, kinh phí công đoàn.
- Công văn 22/2018/CV-VASEP ngày 26/1/2018 về việc kiến nghị tháo gỡ vướng mắc, bất cập của DNTS về lĩnh vực LĐ – BHXH - kinh phí công đoàn.
- Công văn 99/2018/CV-VASEP ngày 3/7/2018 về việc giải quyết kiến nghị của VASEP về tháo gỡ vướng mắc, bất cập của DNTS về lĩnh vực LĐ – BHXH - kinh phí công đoàn.
- Công văn 06102020/CĐDN ngày 6/10/2020 của 8 Hiệp hội DN đóng góp ý kiến xây dựng Luật Công đoàn sửa đổi từ các Hiệp hội DN.
- Công văn số 45/CV-VASEP ngày 29/4/2021 gửi Bộ Tư pháp báo cáo, đề xuất các nội dung rà soát, giải quyết vướng mắc bất cập của quy định pháp luật tác động tới sản xuất, kinh doanh thủy sản, trong đó có bất cập nói trên.
- Công văn số 67/CV-VASEP ngày 10/6/2021 gửi Bộ Công thương báo cáo tình hình SX XK 5 tháng đầu năm 2021 & đề xuất-kiến nghị, trong đó có bất cập nói trên.
- Công văn số 74/CV-VASEP ngày 30/6/2021 gửi Bộ NNPTNT báo cáo và kiến nghị các vướng mắc bất cập tác động tới SX xuất khẩu & năng lực cạnh tranh ngành thủy sản, trong đó có bất cập nói trên.

----- oOo -----

## PHỤ LỤC II – NỘI DUNG KIẾN NGHỊ SỐ 6:

### BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC TRONG THU PHÍ SỬ DỤNG HẠ TẦNG, DỊCH VỤ, TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG KHU VỰC CẢNG BIỂN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

**I. Thẩm quyền xem xét giải quyết:** HĐND và UBND Tp. Hồ Chí Minh

#### **II. Bất cập, khó khăn:**

HĐND Tp. Hồ Chí Minh khóa IX đã thông qua nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn thành phố áp dụng đối với các lô hàng XNK, tạm nhập tái xuất, gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, chuyển khẩu tại tất cả cảng biển ở Tp. Hồ Chí Minh với mức phí khá cao, tạo ra nhiều bất hợp lý:

- *Phí chồng phí đối với mục tiêu xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng*
- *Gia tăng thêm gánh nặng về thủ tục hành chính và tăng thời gian thực hiện thủ tục hành chính, ách tắc trong thực hiện*
- *Đóng phí hai lần đối với các lô hàng phải nhập khẩu nguyên liệu*

Việc thu phí này chưa phù hợp khi DN đang phải trả rất nhiều chi phí phục vụ mục tiêu xây dựng, mở rộng cơ sở hạ tầng của các địa phương, đồng thời đi ngược lại chủ trương chung của Chính phủ thúc đẩy việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí cho DN nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DN, duy trì việc làm cho người lao động, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu như hiện nay.

Hiện nay, khoảng 70% lượng hàng thủy sản XNK đang tập trung tại các cảng biển của Tp. Hồ Chí Minh. Các chi phí logistics của Việt Nam cũng đang ở mức cao so với các nước trong khu vực, làm giảm sức cạnh tranh đáng kể của các Doanh nghiệp thủy sản nói riêng, các Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh của Việt Nam nói chung. Quy định thu phí mới này của Tp. Hồ Chí Minh sẽ gia tăng thêm gánh nặng chi phí cho DN, nhất là trong bối cảnh các DN của Việt Nam đang phải vật lộn khó khăn do khủng hoảng kinh tế vì dịch bệnh Covid 19 đang bùng phát khắp toàn cầu.

Ngày **29/6/2021**, Cảng vụ Đường thủy Nội địa Tp. HCM đã có thông báo số **872/TB-CVĐTND** về việc thay đổi lùi thời gian thực hiện thu phí kể từ ngày **01/10/2021** thay vì như dự kiến trước đây là ngày 01/7/2021.

Tuy nhiên, với thời gian lùi thực hiện **chỉ 3 tháng** trong khi dịch bệnh Covid-19 vẫn có nguy cơ diễn biến khó lường và kéo dài thì bất cập trên vẫn tạo thêm gánh nặng chi phí cho Doanh nghiệp trong bối cảnh DN vẫn phải vất vả để đối phó với dịch bệnh Covid-19.

#### **III. Đề xuất, kiến nghị:**

- Hội đồng TVCCTTHC có ý kiến HĐND và UBND Tp. Hồ Chí Minh đề xem xét:
- Không thu các loại phí nói trên trong giai đoạn nền kinh tế đang gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19, ít nhất là cho đến hết 30/6/2022.
  - Điều chỉnh các mức thu nói trên giảm xuống theo hướng không coi đây là nguồn đóng góp ngân sách chính cho Tp. Hồ Chí Minh.

----- oOo -----